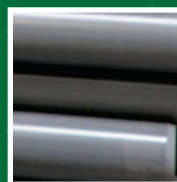
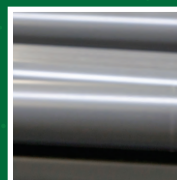
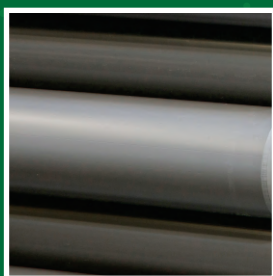




NHỰA TIỀN PHONG



CATALOGUE

SẢN PHẨM PVC



www.nhuatienphong.vn



www.tienphongnam.vn

MỤC LỤC

TABLE OF CONTENTS

	Trang / Page
• GIỚI THIỆU CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	04
Introduction of Tien Phong Plastic Joint Stock Company	
• HỆ THỐNG PHÂN PHỐI SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY - Distribution network	05
• Khả năng kháng hoá chất - Chemical resistance	06
• Hệ số suy giảm áp suất PVC-U - PVC-U pressure reduction coefficients	07
• Tiêu chuẩn sản phẩm - Standards of products	08
• Tính chất vật lý của vật liệu - Physical properties of materials	08
• Phạm vi áp dụng của sản phẩm - Scope of applications	09
• Ưu điểm của sản phẩm - Advantages of products	09
• SẢN PHẨM PVC-U THEO TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452 (HỆ MÉT)	10
PVC-U products according to BS EN ISO 1452 standard (metric series)	
• Thông số kỹ thuật ống PVC-U (c=2) - Specification for PVC-U pipes (c=2)	12
• Thông số kỹ thuật ống PVC-U (c=2.5) - Specification for PVC-U pipes (c=2.5)	13
• Thông số kỹ thuật phụ tùng (dùng cho cấp nước)	14
Specification for fittings (used for water supply)	
Nối thẳng - Coupling	14
Nối thẳng ren trong - Female threaded coupling	15
Nối thẳng ren trong đồng - Brass female threaded coupling	15
Nối thẳng ren ngoài - Male threaded coupling	15
Nối thẳng chuyển bậc - Reducing coupling	16
Bạc chuyển bậc - Reducing bush	17
Nối góc 45° - 45° elbow	18
Nối góc 90° - 90° elbow	18
Nối góc 90° ren trong - Female threaded 90° elbow	19
Nối góc 90° ren trong đồng - Brass female threaded 90° elbow	19
Nối góc 90° ren ngoài - Male threaded 90° elbow	19
Đầu bịt ren trong - Female threaded end cap plug	19
Ba chạc 90° - Tee	20
Ba chạc 90° chuyển bậc - Reducing tee	20
Ba chạc 90° ren trong đồng - Brass female threaded tee	21
Đầu bịt - End cap	21
Nút bịt ren ngoài - Male threaded end cap	21
Bích đơn - Single flange	22
Bích kép - Double flange	22
Gioăng - Gasket	22
Van cầu - Ball valve	23
Zắc co - Barrel union	23
Van rắc co - Double union valve	23

• Thông số kỹ thuật phụ tùng (dùng cho thoát nước)	24
Specification for fittings (used for drainage)	
Đầu nối thông sàn - Slab joint	24
Ba chạc 45° - 45° wye	24
Ba chạc 45° chuyển bậc - Reducing 45° wye	25
Nối góc 45° - 45° elbow	26
Nối góc 90° - 90° elbow	26
Ba chạc 90° - Tee	27
Ba chạc 90° chuyển bậc - Reducing tee	27
Phễu thu nước - Drain funnel	27
Ba chạc cong 88° - Swept 88° tee	28
Ba chạc cong 88° chuyển bậc - Reducing swept 88° tee	28
Tứ chạc 45° - Double 45° wye	29
Tứ chạc 45° chuyển bậc - Reducing double 45° wye	29
Tứ chạc cong 88° - Double swept 88° tee	29
Đầu bịt thoát - End cap	29
Bịt xả thông tắc - Cleanout	30
Bịt xả kiểu E - Cleanout - type E	30
Bộ nối góc điều chỉnh 0 ÷ 45° - Adjustable elbow 0 ÷ 45°	31
Bộ nối góc điều chỉnh 0 ÷ 90° - Adjustable elbow 0 ÷ 90°	31
• SẢN PHẨM PVC-U THOÁT NƯỚC TRONG NHÀ THEO TIÊU CHUẨN ISO 3633 (HỆ MÉT)	32
PVC-U products (used for drainage in the building) according to ISO 3633 standard (metric series)	
• Thông số kỹ thuật ống PVC-U thoát nước trong nhà	34
Specification for PVC-U pipes (used for drainage in the building)	
• Thông số kỹ thuật phụ tùng PVC-U thoát nước trong nhà	34
Specification for PVC-U fittings (used for drainage in the building)	
Nối thẳng - Coupling	34
Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm - Eccentric reducing coupling	34
Nối góc 45° - 45° elbow	35
Nối góc 88° - 88° elbow	35
Nối góc cong 88° - Swept 88° elbow	35
Đầu bịt - End cap	35
Ba chạc 45° - 45° wye	36
Ba chạc 45° chuyển bậc - Reducing 45° wye	36
Ba chạc cong 88° - Swept 88° tee	36
Ba chạc cong 88° chuyển bậc - Reducing swept 88° tee	37
Tứ chạc 45° - Double 45° wye	37
Tứ chạc 45° chuyển bậc - Reducing double 45° wye	37

MỤC LỤC

TABLE OF CONTENTS

	Trang / Page
Tứ chạc cong 88° - Double swept 88° tee	37
Tứ chạc cong 88° chuyển bậc - Reducing double swept 88° tee	38
Nối góc thăm 88° - 88° elbow with inspection opening	38
Nối thẳng thăm - Coupling with inspection opening	38
Siphon - Siphon	38
Siphon U - Siphon U	39
Tứ chạc thu 88° chuyển bậc - Reducing unswept 1,2,3,4 way branch	39
Bịt xả thông tắc - Cleanout	39
Ống PVC-U lõi xoắn - PVC-U spirall pipes	39
• SẢN PHẨM PVC-U THEO BS EN ISO 1452 (HỆ INCH)	40
PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO BS EN ISO 1452 STANDARD (INCH SERIES)	
• Thông số kỹ thuật ống - Specification for pipes	42
• Thông số kỹ thuật phụ kiện (dùng cho cấp nước)	43
Specification for fittings (used for water supply)	
Nối thẳng - Coupling	43
Nối thẳng ren trong - Female threaded coupling	43
Nối thẳng ren trong đồng - Brass female threaded coupling	43
Nối thẳng ren ngoài - Male threaded coupling	43
Nối thẳng ren ngoài đồng - Brass male threaded coupling	44
Nối thẳng chuyển bậc - Reducing coupling	44
Nối thẳng chuyển bậc BS-ISO - Reducing coupling BS-ISO	45
Nối thẳng chuyển bậc BS-ISO (đầu ống ISO) - Reducing coupling BS-ISO (one ISO end)	45
Bạc chuyển bậc - Reducing bush	45
Bạc chuyển bậc BS-ISO - Reducing bush BS-ISO	45
Nối góc 45° - 45° elbow	45
Nối góc 90° - 90° elbow	46
Nối góc 90° chuyển bậc - Reducing 90° elbow	46
Nối góc 90° ren trong - Female threaded 90° elbow	46
Nối góc 90° ren trong đồng - Brass female threaded 90° elbow	47
Nối góc 90° ren ngoài - Male threaded 90° elbow	47
Nối góc 90° ren ngoài đồng - Brass male threaded 90° elbow	47
Ba chạc 90° - Tee	47
Ba chạc 90° ren trong - Female threaded tee	48
Ba chạc 90° ren trong đồng - Brass female threaded tee	48
Ba chạc 90° ren ngoài - Male threaded tee	48
Ba chạc 90° ren ngoài đồng - Brass male threaded tee	48
Bích đơn - Single flange	48
Ba chạc 90° chuyển bậc - Reducing tee	49

	Trang / Page
Đầu bịt - End cap	49
Van cầu - Ball valve	50
Nút bịt ren ngoài - Male threaded end cap plug	50
Đầu bịt ren trong - Female threaded end cap plug	50
• Thông số kỹ thuật phụ kiện (dùng cho thoát nước)	51
Specification for fittings (used for drainage)	
Đầu nối thông sàn - Slab joint	51
Ba chạc 45° - 45° wye	51
Ba chạc 45° chuyển bậc - Reducing 45° wye	51
Ba chạc 45° chuyển bậc ISO-BS - Reducing 45° wye ISO-BS	52
Ba chạc cong 88° - Swept 88° tee	52
Ba chạc cong 88° chuyển bậc - Reducing swept 88° tee	52
Tứ chạc cong 88° - Double swept 88° tee	53
Bịt xả thông tắc - Cleanout	53
Con thỏ - Siphon	53
• SẢN PHẨM MPV THEO TIÊU CHUẨN AS/NZS 4765	54
PVC-M products according to AS/NZS 4765 standard	
• Thông số kỹ thuật ống PVC-M	54
Specification for PVC-M pipes	
• Thông số kỹ thuật ống PVC-M đặc chủng	55
Specification for PVC-M specific pipes	
• SẢN PHẨM CPVC SỬ DỤNG CHO HỆ THỐNG SPRINKLER TỰ ĐỘNG	56
CPVC products for automatic sprinkler systems	
• Thông số kỹ thuật ống CPVC	58
Specification for CPVC pipes	
• Thông số kỹ thuật phụ tùng CPVC	58
Specification for CPVC fittings	
Nối thẳng - Coupling	58
Nối thẳng ren trong đồng - Brass female threaded coupling	58
Nối thẳng ren ngoài đồng - Brass male threaded coupling	58
Nối thẳng chuyển bậc - Reducing coupling	59
Nối góc 90° - 90° elbow	59
Nối góc 90° ren trong đồng - Brass female threaded 90° elbow	59
Ba chạc 90° - Tee	59
Ba chạc 90° chuyển bậc - Reducing tee	60

MỤC LỤC

TABLE OF CONTENTS

	Trang / Page
Ba chạc 90° ren trong đồng - Brass female threaded tee	60
Đầu bịt - End cap	60
Tứ thông - Cross	60
Đầu nối bích - Stub flange	61
• SẢN PHẨM MÁNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U THEO BS 4678	64
PVC-U cable trunkings according to BS 4678 standard	
• Máng luồn dây điện PVC-U - PVC-U cable trunkings	64
• Thông số kỹ thuật máng luồn dây điện - Specification for PVC-U cable trunkings	64
• SẢN PHẨM LUỒN DÂY ĐIỆN THEO BS EN 61386-21 + A11	65
Conduit products according to BS EN 61386 + A11 standard	
• Thông số kỹ thuật ống luồn dây điện - Specification for conduit pipes	65
• Thông số kỹ thuật phụ kiện luồn dây điện - Specification for conduit fittings	66
Khớp nối trơn - Coupling	66
Khớp nối ren - Female threaded coupling	66
Khớp nối giảm - Reducing coupling	66
Nối góc 90° - Inspection elbow	66
Nối góc 90° có nắp - Inspection elbow bend	67
Ba chạc 90° - Inspection tee	67
Ba chạc 90° có nắp - Inspection tee bend	67
Hộp nối 1 đường - 1-way junction box	67
Hộp nối 2 đường - 2-way junction box	67
Hộp nối 2 đường vuông góc - 2-way angled junction box	68
Hộp nối 3 đường - 3-way junction box	68
Hộp nối 4 đường - 4-way junction box	68
Nắp đậy hộp nối tròn dùng vít - Junction box cover	68
Kẹp đỡ ống - Conduit clip	68
• PHỤ KIỆN NONG HÀN	69
Fabricated fittings	
• Nối thẳng nong trơn - Fabricated coupling	69
• Nối góc 45° nong hàn - Fabricated 45° elbow	69
• Nối góc 90° nong hàn - Fabricated 90° elbow	69
• Ba chạc 90° nong hàn - Fabricated tee	69
• Đầu bịt nong hàn - Fabricated end cap	69

	Trang / Page
• ỐNG LỖI XOẮN PVC-U	70
PVC-U SPIRAL PIPES	
• Thông số kỹ thuật ống lõi xoắn - Specification for PVC-U spiral pipes	70
• SẢN PHẨM KHÁC	71
Other products	
• Nắp bể phốt - Floor access cover	71
• Ống lắng - Ống lọc PVC-U - PVC-U sand and screen pipe	71
• Chụp lọc nước - Water filter nozzle	71
• Keo dán PVC - PVC solvent cement	71
• Ống PVC-U theo AS/NZS 1477 (hệ ciod)	72
PVC-U pipes according to AS/NZS 1477 standard (ciod series)	
• GIẤY CHỨNG NHẬN - Certificate	73
• HƯỚNG DẪN CHUNG - General Instructions	76



NHỰA TIỀN PHONG
Luôn tiên phong

GIỚI THIỆU CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Introduction of Tien Phong Plastic Joint Stock Company



Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong được thành lập ngày 19/05/1960. Trải qua hơn 65 năm hình thành và phát triển, Nhựa Tiền Phong ngày nay là nhà máy sản xuất ống nhựa hàng đầu Việt Nam về năng lực sản xuất, doanh thu và thị phần.

Nhựa Tiền Phong có khả năng đáp ứng nhu cầu đa dạng hóa của thị trường với hơn 10.000 loại sản phẩm ống và phụ kiện đồng bộ thông qua ba dòng sản phẩm nhựa chính là PVC-U, HDPE và PP-R. Đặc biệt Nhựa Tiền Phong là đơn vị duy nhất tại Việt Nam có thể sản xuất ống HDPE đường kính lên đến 2.000 mm, một trong những đường ống lớn nhất tại khu vực Châu Á.

Với thương hiệu mạnh, sản phẩm chất lượng, năng lực sản xuất lớn và nhiệt huyết cao của một tập thể vững mạnh, Nhựa Tiền Phong tự tin vượt qua mọi thách thức để tiếp tục tỏa sáng và ngày càng vươn cao, vươn xa trên thị trường trong nước và quốc tế.

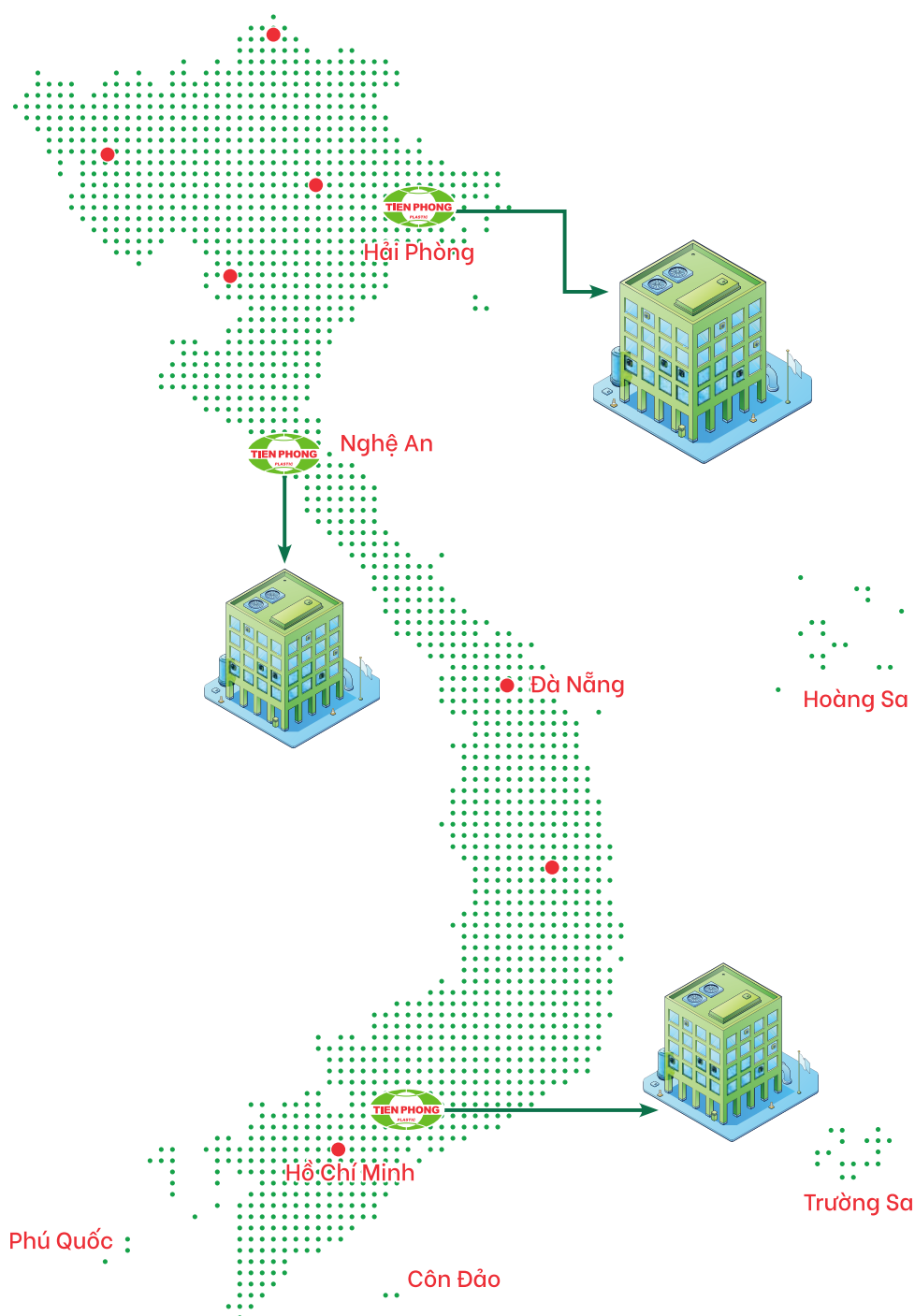
Tien Phong Plastic Joint Stock Company was established on 19th May 1960. Throughout over 65 years of operation and development, Tien Phong Plastic is "the leading plastic pipe manufacturer in Vietnam", in term of production capacity, turnover and market share.

Tien Phong Plastic has met diversified needs of the market with more than 10,000 types of pipe products and synchronous fittings under three main product ranges, namely PVC-U, HDPE and PP-R pipes. In particular, Tien Phong Plastic can be considered as the only brand in Vietnam that able to manufacture one of the largest diameter HDPE pipe currently - at 2,000mm within Asia.

As a well-known brand which owns quality products, great production capacity and enthusiasm of whole company, Tien Phong Plastic confidently overcomes all recent challenges to continue to shine and develop afterward in both domestic and international market.

CATALOGUE SẢN PHẨM PVC

HỆ THỐNG PHÂN PHỐI SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY *Distribution network*



Với 3 cụm nhà máy sản xuất tại Hải Phòng, Nghệ An, Thành phố Hồ Chí Minh cùng hàng ngàn điểm bán hàng, hệ thống phân phối sản phẩm của Nhựa Tiên Phong không chỉ phủ khắp các tỉnh thành, thoả mãn nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu sang các nước như Hongkong, New Zealand, Lào, Campuchia,...

With 3 factories in Hai Phong, Nghe An, Ho Chi Minh City and thousands of distributing shops, the distribution network of Tien Phong Plastic has covered all areas in Vietnam as well as export products to Hong Kong, New Zealand, Laos, Cambodia,...

Khả năng kháng hóa chất - Chemical resistance

Loại hóa chất (Chemical type)	Nồng độ Concentration	PVC-U		HDPE		PP-R	
		20°C	60°C	20°C	60°C	20°C	60°C
Acetic Acid	10%	S	S	S	S	S	S
Aceton	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	NS	NS	L	L	S	S
Allyl Alcohol	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	L	NS	S	S	S	S
Ammonium Nitrate	Dung dịch bão hòa - Saturated solution	S	S	S	L	S	S
Aniline	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	NS	NS	S	L	S	S
Benzene	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	NS	NS	L	L	L	NS
Benzoic Acid	Dung dịch bão hòa - Saturated solution	L	NS	S	S	S	S
Borax	Dung dịch bão hòa - Saturated solution	S	S	S	S	S	S
Boric Acid	10%	S	L	S	S	S	-
N-Butanol	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	S	L	S	S	S	L
Calcium Hydroxide	Dung dịch bão hòa - Saturated solution	S	S	S	S	S	S
Chromic Acid	50%	S	L	S	L	-	-
Citric Acid	Dung dịch bão hòa - Saturated solution	S	S	S	S	S	S
Cyclohexanone	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	NS	NS	S	L	NS	NS
Diocetyl Phthalate	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	NS	NS	S	L	L	L
Fomic Acid	50%	S	L	S	S	S	-
Glycerine	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	S	S	S	S	S	S
Hydrochloric Acid	20%	S	L	S	S	S	S
Hydrogen Peroxide	30%	S	S	S	S	S	L
Lactic Acid	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	L	NS	S	S	-	-
Methyl Alcohol	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	S	L	S	S	S	-
Oleic Acid	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	S	S	S	S	S	L
Sodium Carbonate	50%	S	S	S	S	S	S
Sodium Hydroxide	40%	S	S	S	S	S	-
Sulphuric Acid	75%	S	L	S	S	-	-
Toluen	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	NS	NS	L	NS	L	NS
Xyleness	Loại công nghiệp-lỏng - Industrial-liquid	NS	NS	L	NS	NS	NS

Với các hóa chất và điều kiện sử dụng khác, tham khảo khả năng kháng hóa chất Tiêu chuẩn ISO/TR 10358:1993
For other chemicals and using conditions, please contact the manufacturer, or refer to the chemical resistant table in ISO/TR 10358:1993.

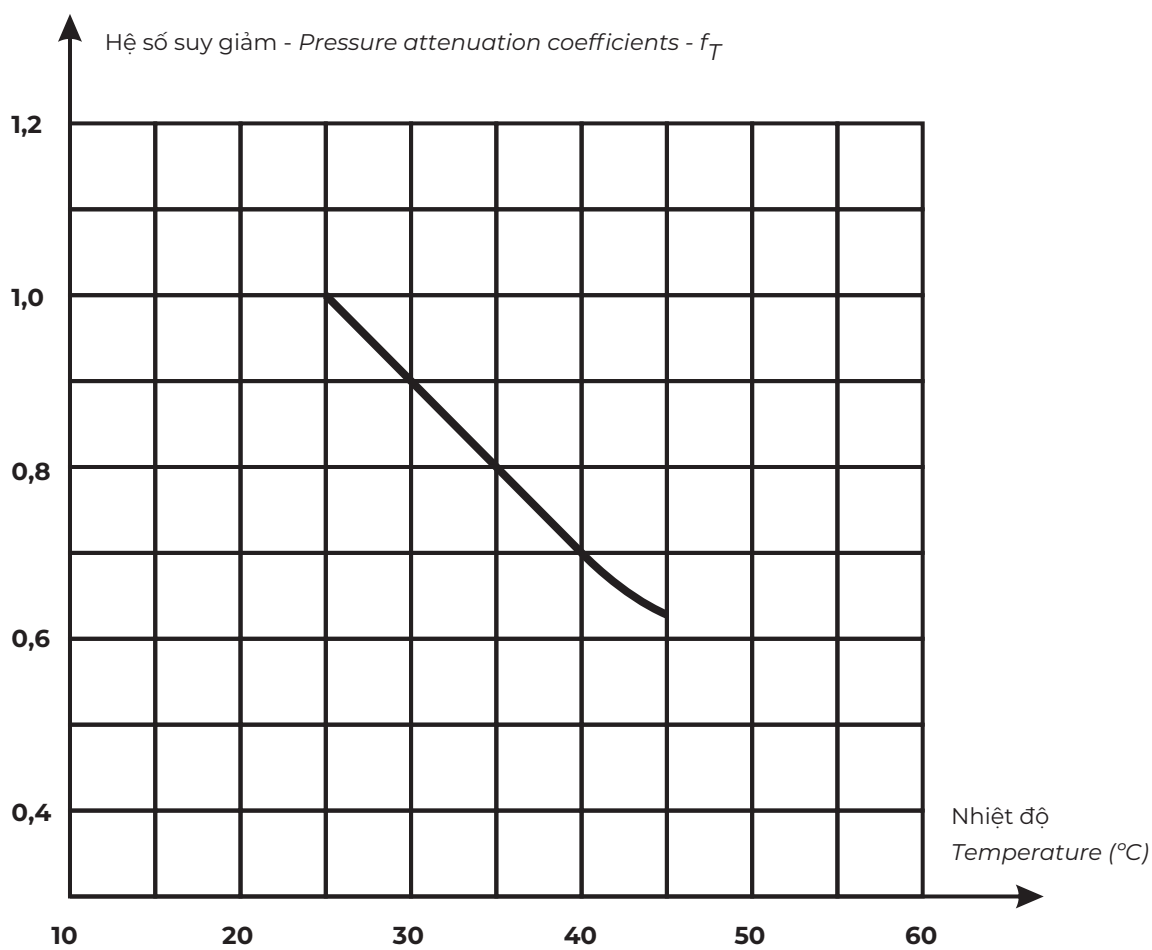
S : Chịu được - Satisfactory resistance

L : Chịu được có giới hạn - Limited resistance

NS : Không chịu được - Resistance not satisfactory

Hệ số suy giảm áp suất PVC-U

PVC-U pressure reduction coefficients



Đồ thị hệ số suy giảm áp suất

Chart of PVC-U pressure attenuation coefficients

Tiêu chuẩn sản phẩm - Standards of product

STT No.	Sản phẩm Product	Sản xuất theo tiêu chuẩn Standard	Quy cách Item
1	Ống và phụ tùng PVC-U PVC-U pipes and fittings	ISO 1452:2009 TCVN 8491:2011 BS EN ISO 1452:2009	DN 21 - DN 800 DN 21 - DN 800 DN 21 - DN 220
2	Ống và phụ tùng PVC-U thoát nước trong nhà PVC-U pipes and fittings (used for drainage in the building)	ISO 3633 TCVN 12119	DN 34 - DN 315
3	Ống nhựa PVC-M PVC-M pipes	AS/NZS 4765:2007 TCVN 11822:2017	DN 110 - DN 400

Tính chất vật lý của vật liệu - Physical properties of materials

Tính chất vật lý Physical properties	Giá trị/Đơn vị tính Value/Unit			Phương pháp thử Testing method
	PVC-U	HDPE	PP-R	
Tỷ trọng Density	1.40 ÷ 1.45 g/cm ³	0.95 ÷ 0.96 g/cm ³	0.90 ÷ 0.91 g/cm ³	ISO 1183
Hệ số giãn nở nhiệt Thermal expansion coefficients	0.08 mm/m°C	0.2 mm/m.K	0.15 mm/m.K	DIN 53752
Độ bền kéo đứt tối thiểu Tensile strength	45 MPa	20 MPa	23 MPa	ISO 6259
Phạm vi nhiệt độ làm việc Temperature range	0 ÷ 45°C	≤ 50°C	0 ÷ 95°C	
Điện trở suất bề mặt Surface resistivity	10 ¹³ Ω	>10 ¹² Ω	≥10 ¹² Ω	DIN IEC 60093
Mô-đun đàn hồi Elastic modules	3000 ÷ 3200 MPa	800 ÷ 1100 MPa	800	ISO 178
Nhiệt độ hóa mềm Vicat phụ kiện tối thiểu Vicat softening point fittings	74°C	-	-	ISO 2507
Nhiệt độ hóa mềm Vicat ống tối thiểu Vicat softening point pipes	80°C	-	-	ISO 2507
Độ giãn dài tối thiểu Minimum expansion	-	350%	-	ISO 6259
Chỉ số chảy (190°C/5kg) Yield point (190°C/5kg)	-	0.2 ÷ 0.5 g/ 10 phút/minutes	-	ISO 1133
Độ bền va đập charpy Impact resistance	-	-	15J	ISO 179
Hệ số dẫn nhiệt Heat conductivity coefficient	-	0.4 W/mK	0.24 W/mK	DIN 52612

Phạm vi áp dụng của sản phẩm - Scope of applications

PVC

- Hệ thống cấp - thoát nước trong dân dụng, công nghiệp và các công trình công cộng.
- Hệ thống cấp - thoát nước, tưới tiêu trong nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.
- Hệ thống thoát nước thải, thoát nước mưa.

PVC

- Water supply and drainage system in civil, industrial and public construction.
- Water supply - drainage, irrigation systems in agriculture and aquaculture.
- Smooth surface, low coefficient of friction, makes flow easier. No rust.

Ưu điểm của sản phẩm - Advantages of products

PVC

- Khối lượng nhẹ, giá thành rẻ, dễ dàng vận chuyển, thi công, lắp đặt mà không cần các kỹ thuật phức tạp, chi phí thấp so với vật liệu khác.
- Khả năng kháng hóa chất tốt, chống ăn mòn bởi axit, kiềm, muối ở nhiệt độ từ 0°C đến 45°C.
- Bề mặt trơn bóng, hệ số ma sát nhỏ giúp dòng chảy dễ dàng hơn. Không bị rỉ sét.
- Độ bền cơ học cao, độ chịu va đập cao, chịu được áp suất cao.
- Có khả năng phòng cháy tốt, tính cách điện tốt.
- Đa dạng kích thước, chủng loại sản phẩm đáp ứng nhu cầu sử dụng cho các hệ thống đường ống với các quy mô khác nhau.
- Tuổi thọ lên đến 50 năm nếu sử dụng đúng yêu cầu kỹ thuật. Không bị ảnh hưởng bởi tác động của vi khuẩn, nấm mốc hay côn trùng.
- Sản phẩm không chứa các chất độc hại như chì, thủy ngân, cadmium, chromium, hay các kim loại nặng khác. An toàn sức khỏe cho người dùng.
- Mang đặc tính sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường, sản phẩm PVC có thể tái chế sau sử dụng.

PVC

- Lightweight, low cost, easy to transport, construct, and install without complicated techniques, low cost compared to other materials.
- Good chemical resistance, corrosion resistance by acids, alkalis, and salts at temperatures from 0°C to 45°C.
- Smooth surface, low coefficient of friction, makes flow easier. No rust.
- High mechanical strength, high impact resistance, and high pressure resistance.
- Good fire resistance, good electrical insulation.
- Diverse sizes and product types meet the needs of pipeline systems of different scales.
- Lifespan up to 50 years if used according to technical requirements. Not affected by bacteria, mildew, or insects.
- The product does not contain toxic substances such as lead, mercury, cadmium, chromium, or other heavy metals. Safety and health for users.
- PVC products are green and environmentally friendly products. Can be recycled after use.

SẢN PHẨM PVC-U THEO TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452 (HỆ MÉT)

ỐNG VÀ PHỤ TÙNG PVC-U BS EN ISO 1452 (HỆ MÉT)

Nhờ tính linh hoạt cao, ống nhựa đã dần dần thay thế các loại vật liệu truyền thống như sắt tráng kẽm, gang, bê tông cốt thép, v.v trong lĩnh vực cấp thoát nước. PVC-U (Unplasticized Poly-vinyl Clorua) là loại ống và phụ kiện được sử dụng phổ biến hơn cả nhờ các đặc tính nổi trội của nó. Ống và phụ kiện PVC-U có trọng lượng nhẹ, có thể chịu được áp, dễ lắp đặt, tổn thất thủy lực do ma sát thấp, chi phí bảo dưỡng không đáng kể.



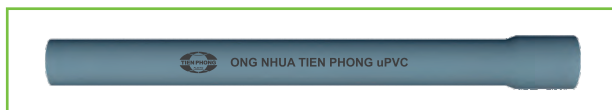
PVC-U PIPES AND FITTINGS BS EN ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)

As the result of flexibility, plastic has gradually replaced other traditional materials within the field of water supply and sewerage, such as galvanized steel, ductile iron, reinforced concrete etc. PVC-U pipe and fittings (Unplasticized Poly-Vinyl Chloride) are known as the most popular plastic products as its dominant properties than other materials: slight weight, high pressure resistant, easy to install, hysteresis loss due to low friction as well as negligible maintenance cost.

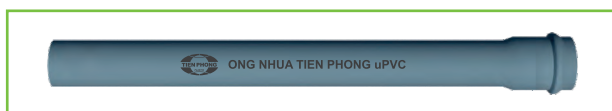


SẢN PHẨM PVC-U THEO TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452 (HỆ MÉT)

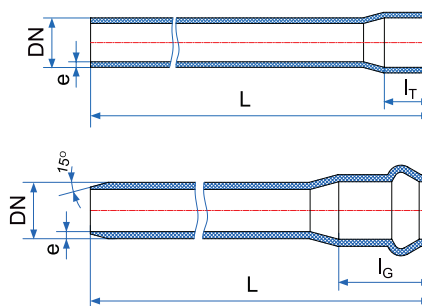
Thông số kỹ thuật ống PVC-U (c=2) - Specification for PVC-U pipes (c=2)



Ống nối trơn - Solvent cement joint pipes



Ống nối gioăng - Rubber ring joint pipes



DN	l_T	l_G	SDR 41 PN6	SDR 33 PN8	SDR 26 PN10	SDR 21 PN12.5	SDR 17 PN16	SDR 13.6 PN20
110	91	123	2.7	3.4	4.2	5.3	6.6	8.1
125	100	128	3.1	3.9	4.8	6.0	7.4	9.2
140	109	133	3.5	4.3	5.4	6.7	8.3	10.3
160	121	140	4.0	4.9	6.2	7.7	9.5	11.8
180	133	146	4.4	5.5	6.9	8.6	10.7	13.3
200	145	152	4.9	6.2	7.7	9.6	11.9	14.7
225	160	161	5.5	6.9	8.6	10.8	13.4	16.6
250	175	169	6.2	7.7	9.6	11.9	14.8	18.4
280	193	181	6.9	8.6	10.7	13.4	16.6	20.6
315	214	200	7.7	9.7	12.1	15.0	18.7	23.2
355	238	210	8.7	10.9	13.6	16.9	21.1	26.1
400	265	240	9.8	12.3	15.3	19.1	23.7	-
450	295	246	11.0	13.8	17.2	21.5	26.7	-
500	325	254	12.3	15.3	19.1	23.9	29.7	-
560	365	275	13.7	17.2	21.4	26.7	-	-
630	410	295	15.4	19.3	24.1	30.0	-	-
710	430	365	17.4	21.8	27.2	-	-	-
800	440	390	19.6	24.5	30.6	-	-	-

DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm)

e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm)

PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)

Chiều dài ống (L) = 4m đối với ống nối trơn.

Chiều dài ống (L) = 5m đối với ống nối gioăng.

Khuyến cáo: Nên sử dụng ống nối trơn với DN ≤ 400.

Liên hệ với Tiên Phong để có chiều dài và độ dày ống khác.

Contact with us to get more information of other pipe's length and thickness.

Caution: It is recommended to use Solvent cement joint pipes for pipe which DN ≤ 400.

l_T : Chiều dài lắp ghép nối trơn - Length of socket (mm)

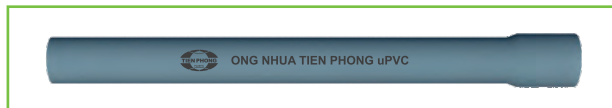
l_G : Chiều dài lắp ghép nối gioăng - Length of ring seal socket (mm)

About Solvent cement joint pipes, the length of pipe (L) is 4m.

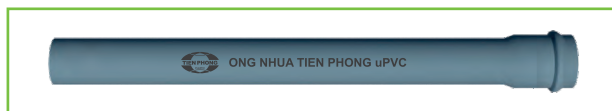
About Rubber ring joint pipes, the length of pipe (L) is 5m.

PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO BS EN ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)

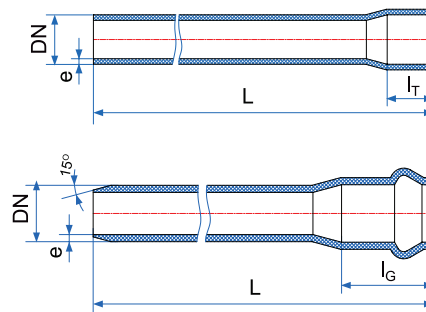
Thông số kỹ thuật ống PVC-U (c=2.5) - Specification for PVC-U pipes (c=2.5)



Ống nối trơn - Solvent cement joint pipes



Ống nối gioăng - Rubber ring joint pipes



DN	l _T	l _G	e						
			SDR 51 PN4	SDR 41 PN5	SDR 33 PN6	SDR 26 PN8	SDR 21 PN10	SDR 17 PN12.5	SDR 13.6 PN16
21	32	-	-	-	-	-	1.2	1.5	1.6
27	32	-	-	-	-	-	1.3	1.6	2.0
34	34	-	-	-	-	1.3	1.7	2.0	2.6
42	42	-	-	-	1.5	1.7	2.0	2.5	3.2
48	60	-	-	-	1.6	1.9	2.3	2.9	3.6
60	60	-	-	1.5	1.8	2.3	2.9	3.6	4.5
63	-	104	-	1.6	1.9	2.5	3.0	3.8	4.7
75	70	111	-	1.9	2.2	2.9	3.6	4.5	5.6
90	79	116	1.8*	2.2	2.7	3.5	4.3	5.4	6.7
110	91	123	2.2*	2.7	3.2	4.2	5.3	6.6	8.1
125	100	128	2.5*	3.1	3.7	4.8	6.0	7.4	9.2
140	109	133	2.8*	3.5	4.1	5.4	6.7	8.3	10.3
160	121	140	3.2*	4.0	4.7	6.2	7.7	9.5	11.8
180	133	146	3.6	4.4	5.3	6.9	8.6	10.7	13.3
200	145	152	3.9	4.9	5.9	7.7	9.6	11.9	14.7
225	160	161	4.4	5.5	6.6	8.6	10.8	13.4	16.6
250	175	169	4.9	6.2	7.3	9.6	11.9	14.8	18.4
280	193	181	5.5	6.9	8.2	10.7	13.4	16.6	20.6
315	214	200	6.2	7.7	9.2	12.1	15.0	18.7	23.2
355	238	210	7.0	8.7	10.4	13.6	16.9	21.1	26.1
400	265	240	7.8	9.8	11.7	15.3	19.1	23.7	-
450	295	246	8.8	11.0	13.2	17.2	21.5	26.7	-
500	325	254	9.8	12.3	14.6	19.1	23.9	29.7	-
560	365	275	-	13.7	16.4	21.4	26.7	-	-
630	410	295	-	15.4	18.4	24.1	30.0	-	-
710	430	365	-	17.4	20.7	27.2	-	-	-
800	440	390	-	19.6	23.3	30.6	-	-	-

DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm)

e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm)

PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)

Chiều dài ống (L) = 4m đối với ống nối trơn.

Chiều dài ống (L) = 5m đối với ống nối gioăng.

Liên hệ với Tiên Phong để có chiều dài và độ dày ống khác.

(*) Với SDR51 PN4 ống DN 90 đến DN 160 chỉ có sản phẩm ống nối trơn

Khuyến cáo: Nên sử dụng ống nối trơn với DN ≤ 400.

l_T: Chiều dài lắp ghép nối trơn - Length of socket (mm)

l_G: Chiều dài lắp ghép nối gioăng - Length of ring seal socket (mm)

About Solvent cement joint pipes, the length of pipe (L) is 4m.

About Rubber ring joint pipes, the length of pipe (L) is 5m.

Contact with us to get more information of other pipe's length and thickness.

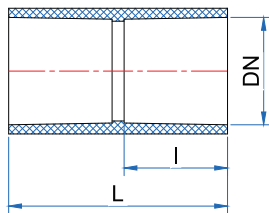
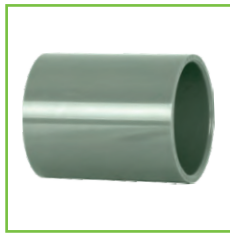
With SDR51 PN4, only Solvent cement pipe has DN90 to DN160.

Caution: It is recommended to use Solvent cement joint pipes for pipe which DN ≤ 400.

SẢN PHẨM PVC-U THEO TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452 (HỆ MÉT)

Thông số kỹ thuật phụ tùng (dùng cho cấp nước) - Specification for fittings (used for water supply)

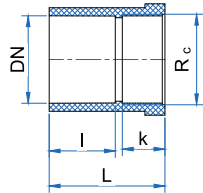
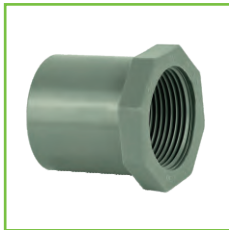
Nối thẳng - Coupling



DN	PN	I	L
21	10	20	42
21	16	20	42
27	10	25	52
27	16	25	52
34	10	23	48
34	16	23	48
42	10	27	56
42	16	27	56
48	10	30	62
48	16	30	62
60	8	36	74
60	16	36	74
75	8	43.5	90
75	10	43.5	90
90	6	51	106
90	10	51	106
90	16	51	106
110	6	61	127
110	10	61	127
110	16	61	127
125	6	68.5	143
125	10	68.5	143
125	16	68.5	143
140	6	76	160
140	10	76	160
140	16	76	160
160	6	86	180
160	10	86	180
200	6	106	222
200	10	106	222
225	6	118.5	248

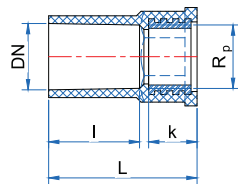
PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO BS EN ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)

Nối thẳng ren trong - Female threaded coupling



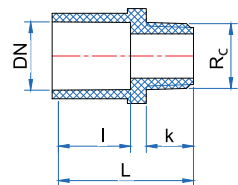
DN	PN	I	L	k
21 x 1/2"	10	20	40	18
27 x 3/4"	10	25	47	20
34 x 1"	10	23	47	22
42 x 1.1/4"	10	27	54	25
48 x 1.1/2"	10	30	57	25
60 x 2"	6	36	68	30
60 x 2"	10	36	68	30
75 x 2.1/2"	10	43.5	80	34
90 x 3"	6	51	90	38
110 x 4"	6	61	108	44

Nối thẳng ren trong đồng - Brass female threaded coupling



DN	PN	I	L	k
21 x 1/2"	16	30	48.5	14
27 x 1/2"	16	35	54	14
27 x 3/4"	16	35	56	17
60 x 2"	10	36	69	23.5
75 x 2.1/2"	10	43.5	83	27
90 x 3"	10	51	92	30

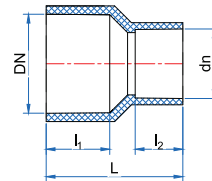
Nối thẳng ren ngoài - Male threaded coupling



DN	PN	I	L	k
21 x 1/2"	10	20	39	16
21 x 1/2"	16	20	39	16
27 x 3/4"	10	25	46	17
27 x 3/4"	16	25	46	17
34 x 1"	10	23	47	20
34 x 1"	16	23	47	20
42 x 1.1/4"	10	27	56	24
42 x 1.1/4"	16	27	56	24
48 x 1.1/2"	10	30	60	24
48 x 1.1/2"	16	30	60	24
60 x 2"	10	36	70	28
60 x 2"	16	36	70	28
75 x 2.1/2"	10	43.5	82	32
90 x 3"	10	51	97	34
110 x 4"	6	61	114	42

SẢN PHẨM PVC-U THEO TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452 (HỆ MÉT)

Nối thẳng chuyển bậc - Reducing coupling

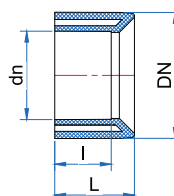


DN	PN	l ₁	l ₂	L
27-21	10	25	20	51
34-21	10	23	20	53
34-27	10	23	25	59
42-21	10	27	20	62
42-27	10	27	25	64
42-34	10	27	23	58
48-21	10	30	20	64
48-27	10	30	25	64
48-34	10	30	23	64
48-42	10	30	27	64
60-21	8	36	20	76
60-27	8	36	25	76
60-34	8	36	23	76
60-34	10	36	23	76
60-42	8	36	27	76
60-42	10	36	27	74
60-48	8	36	30	76
60-48	10	36	30	76
75-27	8	43.5	25	92
75-34	8	43.5	23	92
75-34	10	43.5	23	91
75-42	8	43.5	27	91
75-48	8	43.5	30	91
75-48	10	43.5	30	91
75-60	8	43.5	36	92
75-60	10	43.5	36	92
90-34	6	51	23	107
90-34	10	51	23	107
90-42	6	51	27	107
90-42	10	51	27	107
90-48	6	51	30	107
90-48	10	51	30	107
90-60	6	51	36	107
90-60	10	51	36	107
90-75	6	51	43.5	107
90-75	10	51	43.5	107
110-34	6	61	23	119
110-42	6	61	27	119.5

DN	PN	l ₁	l ₂	L
110-48	6	61	30	120
110-48	10	61	30	120
110-60	6	61	36	127
110-60	10	61	36	127
110-75	6	61	43.5	127
110-75	10	61	43.5	127
110-90	6	61	51	127
110-90	10	61	51	127
125-75	6	68.5	43.5	144
125-90	6	68.5	51	144
125-110	6	68.5	61	144
125-110	10	68.5	61	144
140-90	6	76	51	157
140-110	6	76	61	157
140-110	10	76	61	157
140-125	6	76	68.5	157
140-125	10	76	68.5	157
160-90	6	86	51	177
160-90	10	86	51	177
160-100	6	86	61	177
160-110	10	86	61	177
160-125	6	86	68.5	177
160-125	10	86	68.5	177
160-140	6	86	76	177
160-140	10	86	76	177
200-110	6	106	61	218
200-110	10	106	61	207
200-125	6	106	68.5	218
200-140	6	106	76	218
200-160	6	106	86	218
200-160	10	106	86	218
225-110	6	118.5	61	248
225-160	6	118.5	86	245
225-160	10	118.5	86	245
250-200	6	131	106	270
315-160	6	163.5	86	335
315-200	6	163.5	106	329

PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO BS EN ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)

Bạc chuyển bậc - Reducing bush

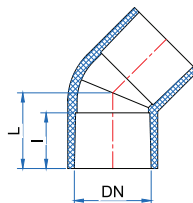


DN	PN	L	I
42-21	10	27	20
42-27	10	27	25
42-34	10	27	23
48-21	10	30	20
48-27	10	30	25
48-34	10	30	23
48-42	10	30	27
60-21	10	36	20
60-27	10	36	25
60-34	10	36	23
60-42	10	36	27
60-48	10	36	30
75-34	10	43.5	23
75-42	10	43.5	27
75-48	10	43.5	30
75-60	10	43.5	36
90-34	10	51	23
90-42	10	51	27
90-48	10	51	30
90-60	10	51	36
90-75	10	51	43.5
110-42	10	61	27
110-48	10	61	30
110-60	10	61	36
110-75	10	61	43.5
110-90	10	61	51
120-75	10	68.5	43.5
125-90	10	68.5	51

DN	PN	L	I
125-110	10	68.5	61
140-75	10	76	43.5
140-90	10	76	51
140-110	10	76	61
140-125	10	76	68.5
160-90	10	86	51
160-110	6	86	61
160-110	10	86	61
160-125	10	86	68.5
160-140	10	86	76
180-125	10	96	68.5
180-140	6	96	76
180-160	6	96	86
200-110	10	106	61
200-160	6	106	86
200-180	10	106	96
225-180	6	118.5	96
225-200	10	118.5	106
250-160	6	131	86
250-180	6	131	96
250-200	6	131	106
280-200	6	146	106
280-225	6	146	118.5
280-250	6	146	131
315-160	6	163.5	86
315-200	6	163.5	106
315-250	6	163.5	131
315-280	6	163.5	146

SẢN PHẨM PVC-U THEO TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452 (HỆ MÉT)

Nối góc 45° - 45° elbow

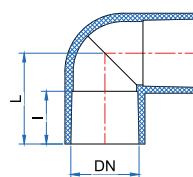


DN	PN	I	L
21	10	20	26
21	16	20	26
27	10	25	32
27	16	25	32
34	10	23	32
34	16	23	32
42	10	27	37
42	16	27	37
48	10	30	42
48	16	30	42
60	6	36	51
60	8	36	51
60	10	36	51
60	16	36	51

DN	PN	I	L
75	6	43.5	61.5
75	8	43.5	61.5
75	10	43.5	61.5
75	12.5	43.5	61.5
90	6	51	72
90	10	51	72
90	12.5	51	72
110	6	61	86
110	10	61	86
110	12.5	61	86
125	6	68.5	97.5
125	12.5	68.5	97.5
140	6	76	108
140	8	76	108
140	10	76	108

DN	PN	I	L
140	12.5	76	108
160	6	86	122
160	8	86	122
160	12.5	86	122
180	6	96	136
200	6	106	151
200	10	106	151
200	12.5	106	151
225	6	118.5	167.5
225	10	118.5	167.5
250	6	131	186
250	10	131	186
280	6	146	207
315	6	163.5	231.5

Nối góc 90° - 90° elbow



DN	PN	I	L
21	10	20	31.5
21	16	20	31.5
27	10	25	40
27	16	25	40
34	10	23	42
34	16	23	42
42	10	27	50
42	16	27	53
48	10	30	56
48	16	30	56
60	6	36	68

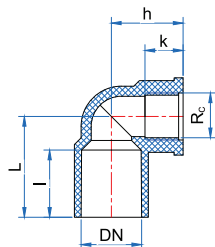
DN	PN	I	L
60	8	36	68
60	10	36	68
60	16	36	68
75	6	43.5	83.5
75	8	43.5	83.5
75	10	43.5	83.5
90	6	51	99
90	10	51	99
110	6	61	119
110	10	61	119
125	6	68.5	136.5
125	8	68.5	136.5

DN	PN	I	L
140	6	76	150
140	12.5	76	150
160	6	86	170
160	10	86	170
180	6	96	188
200	6	106	211
200	10	106	211
225	6	118.5	236.5
225	10	118.5	236.5
250	6	131	261
280	6	146	289
315	6	163.5	328.5

CATALOGUE SẢN PHẨM PVC

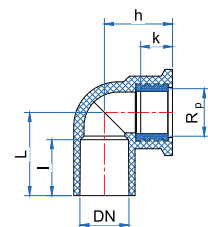
PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO BS EN ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)

Nối góc 90° ren trong - Female threaded 90° elbow



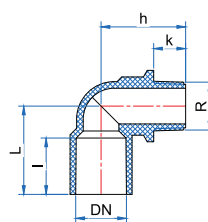
DN	PN	L	h	k	L
21 x 1/2"	10	20	30	18	31.5
27 x 3/4"	10	25	34.5	20	40

Nối góc 90° ren trong đồng - Brass female threaded 90° elbow



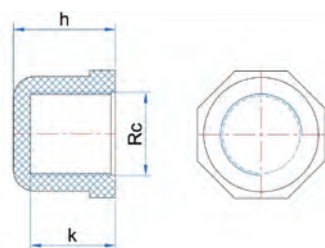
DN	PN	L	h	k	L
21 x 1/2"	16	20	32	16	33
27 x 1/2"	16	25	30	16	40
27 x 3/4"	16	35	36	17	51
34 x 1"	16	40	42	17.5	60

Nối góc 90° ren ngoài - Male threaded 90° elbow



DN	PN	L	h	k	L
21 x 1/2"	10	20	43	15	31.5
27 x 3/4"	10	25	48	17	39.5

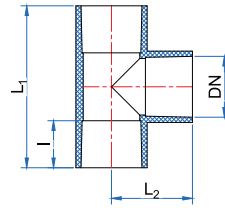
Đầu bịt ren trong - Female threaded end cap plug



R	PN	h	k
1/2"	10	24	20
3/4"	10	26	22
1"	10	29.5	24.5
1.1/4"	10	33	27.5
1.1/2"	10	32.5	27.5
2"	16	38.5	32
3"	10	48.5	40.5
4"	10	54.5	46.5

SẢN PHẨM PVC-U THEO TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452 (HỆ MÉT)

Ba chạc 90° - Tee

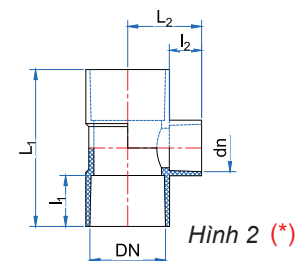
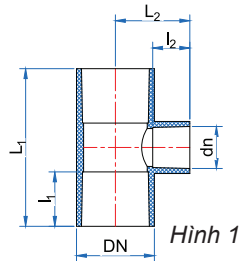


DN	PN	I	L ₁	L ₂
21	10	20	62	31
21	16	20	63	31.5
27	10	25	79	39.5
27	16	25	80	40
34	10	23	82	41
34	16	23	84	42
42	10	27	100	50
42	16	27	100	50
48	10	30	110	55
48	16	30	112	56
60	6	36	136	68
60	8	36	136	68

DN	PN	I	L ₁	L ₂
60	16	36	136	68
75	6	43.5	167	83.5
75	8	43.5	167	83.5
75	10	43.5	167	83.5
90	6	51	198	99
90	10	51	198	99
110	6	61	238	119
110	10	61	238	119
125	6	68.5	270	135
125	10	68.5	273	136.5
140	6	76	296	148

DN	PN	I	L ₁	L ₂
140	10	76	294	147
160	6	86	340	170
160	10	86	340	170
180	6	96	376	188
200	6	106	422	211
200	10	106	416	208
225	6	118.5	473	236.5
225	10	118.5	473	236.5
250	6	131	522	261
280	6	146	578	289
315	6	163.5	657	328.5

Ba chạc 90° chuyển bậc - Reducing tee



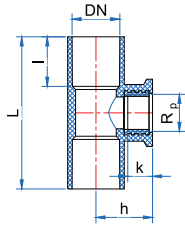
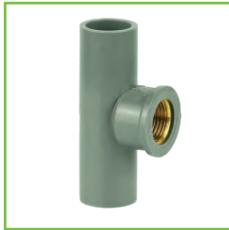
DN	PN	I ₁	I ₂	L ₁	L ₂
27-21	10	25	20	73	35
34-21	10	23	20	69	39
34-27	10	23	25	76	44
42-21	10	27	20	77	43
42-27	10	27	25	84	48
42-34	10	27	23	92	46
48-21	10	30	20	83	46
48-27	10	30	25	90	51
48-34	10	30	23	98	49
48-42	10	30	27	112	52
60-21	8	36	20	95	52
60-27	8	36	25	102	57
60-34	8	36	23	110	55
60-42	8	36	27	118	59
60-42	10	36	27	118	59
60-48	8	36	30	124	62

DN	PN	I ₁	I ₂	L ₁	L ₂
75-27	8	43.5	25	118	65
75-34	8	43.5	23	125	63
75-42	8	43.5	27	133	67
75-48	8	43.5	30	139	70
75-60	8	43.5	36	151	76
90-34	6	51	23	140	70
90-34	10	51	23	140	70
90-42	6	51	27	148	74
90-42	10	51	27	148	74
90-48	6	51	30	154	78
90-48	10	51	30	154	78
90-60	6	51	36	166	84
90-60	10	51	36	166	84
90-75	6	51	43.5	182	91.5
90-75	10	51	43.5	182	91.5
110-34	6	61	23	160	80

DN	PN	I ₁	I ₂	L ₁	L ₂
110-42	6	61	42	168	99
110-48	6	61	30	174	88
110-48	10	61	30	174	88
110-60	6	61	36	186	94
110-60	10	61	36	186	94
110-75	6	61	43.5	202	101.5
110-90	6	61	51	218	109
125-110	6	68.5	61	253	127
140-90 (*)	6	76	51	264	132
140-110 (*)	6	76	61	284	142
160-90 (*)	6	86	51	290	142
160-110 (*)	6	86	61	310	152
160-140 (*)	6	86	68.5	340	162.5
200-110 (*)	6	106	61	362	171
200-160 (*)	6	106	86	406	204
250-200 (*)	6	131	106	500	251

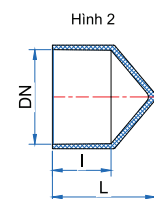
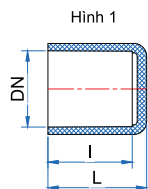
PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO BS EN ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)

Ba chạc 90° ren trong đồng - Brass female threaded tee



DN	PN	I	h	k	L
21 x 1/2"	16	30	30	14	86
27 x 1/2"	26	35	32	14	100
27 x 3/4"	26	35	35	17	100

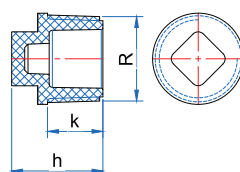
Đầu bịt - End cap



DN	PN	I	L	Hình
21	10	20	26.5	1
21	16	20	27	1
27	10	25	29.5	1
27	16	25	32.5	1
34	10	23	30	1
34	16	23	31	1
42	6	27	34.5	1
42	10	27	35	1
42	16	27	-	1
48	6	30	37.5	1
48	10	30	38.5	1
48	6	30	52.7	2
60	10	36	49	1

DN	PN	I	L	Hình
75	8	43.5	52.5	1
75	10	43.5	54	1
90	6	51	61	1
90	10	51	64	1
110	6	61	71.5	1
110	6	61	73	1
110	10	61	74	1
125	6	68.5	79	1
140	6	76	87.5	1
140	10	76	91	1
160	6	86	110	1
160	10	86	106.5	1
200	6	106	123.5	1

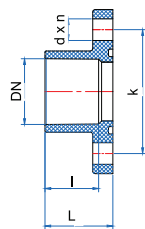
Nút bịt ren ngoài - Male threaded end cap



R	PN	h	k
1/2"	6	25.5	15
3/4"	6	28	17
1"	6	38	22.5
1.1/4"	10	33	22
1.1/2"	10	33	22
2"	10	39.5	26.5
3"	10	49.5	34
4"	10	59	40

SẢN PHẨM PVC-U THEO TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452 (HỆ MÉT)

Bích đơn - Single flange

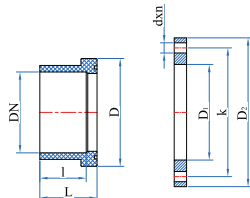


DN	PN	I	L	k	d x n
60	10	36	45	110-125	18 x 4
75	10	43.5	55	130-145	18 x 4
90	10	51	63	150-160	18 x 8
110	10	61	70	175-180	18 x 8
125	10	68.5	77	190-210	18 x 8
140	10	76	91	210	20 x 8
160	10	86	103	240	22 x 8
200	10	106	122	295	22 x 8
225	10	118.5	131	295	22 x 8
250	10	131	146	350	22 x 12
315	10	163.5	180.5	400	23 x 12

Sản phẩm lắp đặt đồng bộ với gioăng

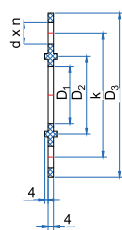
This product needs to be attach to gasket when installing

Bích kép - Double flange



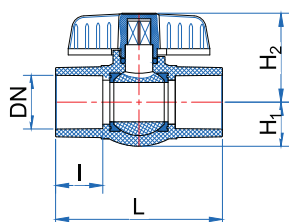
DN	PN	I	L	D	k	d x n	D ₁	D ₂
90	10	51	61	125	160	18 X 8	107	200
110	10	61	72	150	180	18 X 8	127	220
140	10	76	87	188	210	18 X 8	160	250
160	10	86	97	213	240	22 X 8	183	285
200	10	106	122	260	295	22 X 8	228	340
225	10	118.5	138.5	271	295	22 X 8	250	340
250	10	131	146	324	350	22 X 12	277	395
315	10	163.5	179	375	400	22 X 12	348	445

Gioăng - Gasket



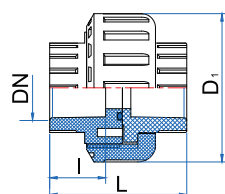
DN	d x n	D ₁	D ₂	D ₃
60	18 x 4	55	70	165
75	18 x 4	70	85	185
90	18 x 8	86	114.5	200
110	18 x 8	110	130.5	220
125	18 x 8	120	144.5	250
140	20 x 8	135	155	250
160	22 x 8	152	182	285
200	22 x 8	195	220	340
225	22 x 8	220	239.5	340
250	22 x 12	242	268	400
315	23 x 12	305	335	445

Van cầu - Ball valve



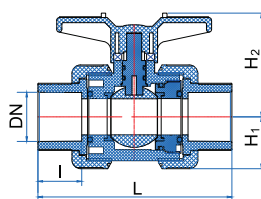
DN	PN	I	H ₁	H ₂	L
21	10	20	20	41	75
27	10	25	24	48	94
34	10	30	28	56	106

Zắc co - Barrel union



DN	PN	I	L	D ₁
21	10	20	49	53

Van tắc co - Double union valve



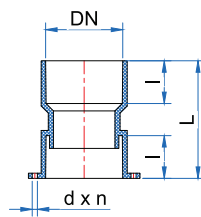
DN	PN	I	L	H ₁	H ₂
21	10	20	100	26.5	52.5
27	10	25	114.4	30.5	61.3
34	10	30	132.8	35.5	71

SẢN PHẨM PVC-U THEO TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452 (HỆ MÉT)

Thông số kỹ thuật phụ tùng (dùng cho thoát nước)

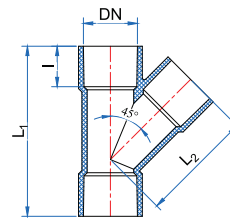
Specification for fittings (used for drainage)

Đầu nối thông sàn - Slab joint

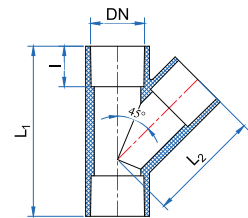


DN	T _(bar)	I	L
48	10	40	115
60	10	40	115
75	10	40	115
90	10	40	115
110	10	40	115

Ba chạc 45° - 45° wye



Hình 1



Hình 2

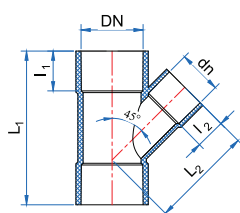
DN	T _(bar)	I	L ₁	L ₂
27	16	25	94	61
34	16	23	101	67
42	16	27	121	79
48	10	30	140	92
60	10	36	166	113
60	16	36	166	113
75	10	43.5	204	139.5
75	16	43.5	204	139.5
90	10	51	239	165
90	16	51	245	160
110	10	61	295	200
110	16	61	290	201
125	10	68.5	335	229
125	16	68.5	332	228.5

DN	T _(bar)	I	L ₁	L ₂
140	10	76	368	252
140 (*)	16	76	375	256
160	10	86	415	289
160	16	86	415	290
180 (*)	10	96	460	322
200 (*)	10	106	516	360
200 (*)	16	106	516	360
225 (*)	10	118.5	578	357
225 (*)	16	118.5	578	357
250 (*)	10	131	660	453
250 (*)	16	131	660	453
280 (*)	16	146	713	505
315 (*)	10	163.5	830	569.5

(*) Hình 2

PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO BS EN ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)

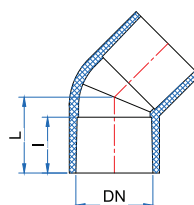
Ba chạc 45° chuyển bậc - Reducing 45° wye



DN	T _(bar)	I ₁	I ₂	L ₁	L ₂
60-42	10	36	27	137	93
60-48	10	36	30	146	100
75-60	10	43.5	36	180	123
90-42	10	51	27	170	116
90-48	10	51	30	178	122
90-60	10	51	36	197	134
90-75	10	51	43.5	220	148.5
110-42	10	61	27	192	130
110-48	10	61	30	200	136
110-60	10	61	36	220	148
110-75	10	61	43.5	242	163.5
110-90	10	61	51	265	179
125-75	10	68.5	43.5	260	174.5
125-75	16	68.5	43.5	260	176.5
125-90	10	68.5	51	280	190
125-110	10	68.5	61	312	209
125-110	16	68.5	61	310	211
140-60	10	76	36	255	172
140-75	10	76	43.5	280	186.5
140-90	10	76	51	298	201
140-110	10	76	61	325	221
140-110	16	76	61	330	225
160-90	10	86	51	320	215
160-110	10	86	61	350	236
160-110	16	86	61	350	237
180-110	10	96	61	365	250
200-90	10	106	51	412	246
200-110	10	106	61	412	266
200-125	10	106	68.5	409	280.5
200-140	10	106	76	430	296
200-160	10	106	86	460	318
225-160	10	118.5	86	490	336
225-160	16	118.5	86	490	336
250-125	10	131	68.5	465	320
250-160	10	131	86	510	350
250-200	10	131	106	565	390
280-160	10	146	86	543	375
280-200	10	146	106	598	415
315-160	10	163.5	86	585	396
315-200	10	163.5	106	638	442
315-225	10	163.5	118.5	675	465
315-250	10	163.5	131	715	490

SẢN PHẨM PVC-U THEO TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452 (HỆ MÉT)

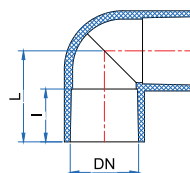
Nối góc 45° - 45° elbow



DN	T _(bar)	I	L
110	10	61	86
110	16	61	86
125	10	68.5	97.5
125	16	68.5	97.5
140	10	76	108
140	16	76	108
160	10	86	122
160	16	86	122

DN	T _(bar)	I	L
180	10	96	136
200	10	106	151
200	16	106	151
225	10	118.5	167.5
225	16	118.5	167.5
250	10	131	186
250	16	131	186
280	10	146	207
315	10	163.5	231.5

Nối góc 90° - 90° elbow

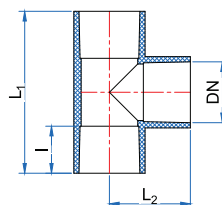


DN	T _(bar)	I	L
125	10	68.5	136.5
140	10	76	150
140	16	76	150
160	10	86	170
160	16	86	170
180	10	96	188

DN	T _(bar)	I	L
200	16	106	211
200	10	106	211
225	16	118.5	236.5
225	10	118.5	236.5
250	10	131	261
280	10	146	289
315	10	163.5	328.5

PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO BS EN ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)

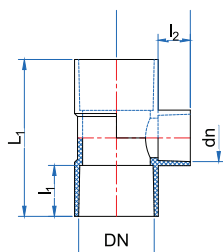
Ba chạc 90° - Tee



DN	T(bar)	I	L ₁	L ₂
110	10	61	238	119
125	10	68.5	270	135
125	16	68.5	273	136.5
140	10	76	296	148
140	16	76	294	147
160	10	86	340	170
160	16	86	340	170
180	10	96	376	188

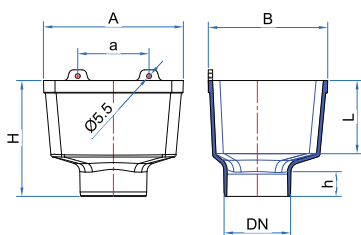
DN	T(bar)	I	L ₁	L ₂
200	10	106	422	211
200	16	106	416	208
225	10	118.5	473	236.5
225	16	118.5	473	236.5
250	10	131	522	261
280	10	146	578	289
315	10	163.5	657	328.5

Ba chạc 90° chuyển bậc - Reducing tee



DN	T(bar)	I ₁	I ₂	L ₁	L ₂
140-90	10	76	51	264	132
140-110	10	76	61	284	142
160-90	10	86	51	290	142
160-110	10	86	61	310	152
160-140	10	86	68.5	340	162.5
200-110	10	106	61	362	171
200-160	10	106	86	406	204
250-200	10	131	106	500	251

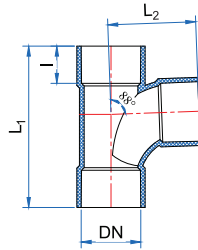
Phễu thu nước - Drain funnel



DN	A	B	H	h	L	a
75	157	134	145	33.4	65	80
110	182	162	160	34.9	85	100

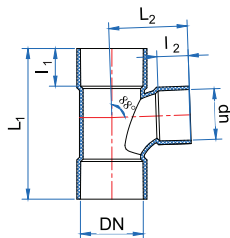
SẢN PHẨM PVC-U THEO TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452 (HỆ MÉT)

Ba chạc cong 88° - Swept 88° tee



DN	T(bar)	I	L ₁	L ₂
60	10	36	156	85
90	10	51	215	115
90	16	51	235	151
110	10	61	260	139
110	16	61	295	189
160	10	86	371	186
200	10	106	480	246

Ba chạc cong 88° chuyển bậc - Reducing swept 88° tee

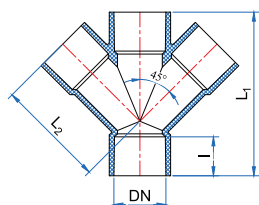


DN-dn	T(bar)	I ₁	I ₂	L ₁	L ₂
60-48	10	36	30	144	75
90-42	10	51	27	164	82
90-48	10	51	30	170	85
90-60	10	51	36	185	100
90-75	10	51	43.5	202	107
110-42	10	61	27	195	95
110-48	10	61	30	200	100
110-60	10	61	36	207	110
110-75	10	61	43.5	225	115
110-90	10	61	51	250	131
140-42	10	76	27	232	109
140-48	10	76	30	232	113
140-60	10	76	36	248	123
140-90	10	76	51	285	146
140-110	10	76	61	305	156
160-60	10	86	36	270	133
160-75	10	86	43.5	290	140.5
160-90	10	86	51	305	156
160-110	10	86	61	322	170
200-90	10	106	51	357	176
200-110	10	106	61	387	191
200-125	10	106	68.5	395	198.5
250-110	10	131	61	435	216
250-160	10	131	86	498	246
250-200	10	131	106	535	271

CATALOGUE SẢN PHẨM PVC

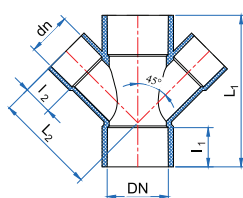
PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO BS EN ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)

Tứ chạc 45° - Double 45° wye



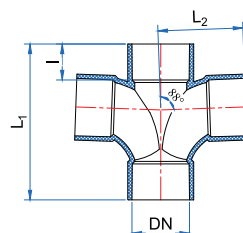
DN	T _(bar)	I	L ₁	L ₂
110	10	61	290	200
140	10	76	368	252

Tứ chạc 45° chuyển bậc - Reducing double 45° wye



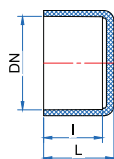
DN	T _(bar)	I ₁	I ₂	L ₁	L ₂
140-110	10	76	61	325	221

Tứ chạc cong 88° - Double swept 88° tee



DN	T _(bar)	I	L ₁	L ₂
90	10	51	216	117
110	10	61	270	141

Đầu bịt thoát - End cap



DN	T _(bar)	I	L
60	6	25	27
75	6	35	37.5
110	6	48	51.5
140	6	65	69
225	6	111	116.5
250	6	111	117
280	6	112	120

SẢN PHẨM PVC-U THEO TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452 (HỆ MÉT)

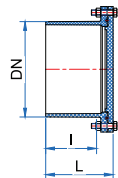
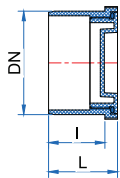
Bịt xả thông tắc - Cleanout



Hình 1 - Figure 1

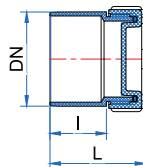


Hình 2 - Figure 2



DN	T _(bar)	I	L	Hình
60	5	36	44	1
75	5	43.5	51.5	1
90	5	51	60	1
110	5	61	70	1
110	10	63	130	1
125	5	68.5	91.5	1
140	5	76	88	1
160	5	86	98	1
180	5	96	109	1
200	5	106	119.5	1
225	5	118.5	159	1-2
250	5	131	181	1-2
280	5	146	204	2
315	5	163.5	222	2

Bịt xả kiểu E - Cleanout - type E



DN	T _(bar)	I	L
60	5	36	61
90	5	51	77
110	5	61	90
140	5	76	107
160	5	86	116

PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO BS EN ISO 1452 STANDARD (METRIC SERIES)

Bộ nối góc điều chỉnh $0 \div 45^\circ$ - Adjustable elbow $0 \div 45^\circ$



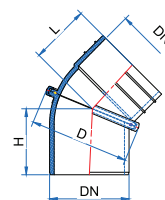
Hình 1 - Figure 1



Hình 2 - Figure 2



Hình 3 - Figure 3



DN	D	H	L
160	232	120	135

Chú ý:

Tùy theo nhu cầu khách hàng, có thể lắp được ba kiểu như sau:

1. Một đầu phụ tùng + một đầu ống (Hình 1)
2. Hai đầu phụ tùng (Hình 2)
3. Hai đầu ống (Hình 3)

- * Sản phẩm chỉ dùng cho thoát nước
- * These products are only used for sewage.

Notes:

Depending on customer's requirement, there are 3 types of connection:

1. Socket and spigot (Figure 1)
2. Socket and socket (Figure 2)
3. Spigot and spigot (Figure 3)

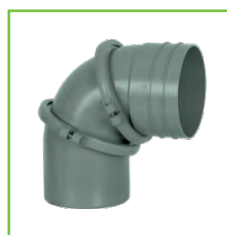
Bộ nối góc điều chỉnh $0 \div 90^\circ$ - Adjustable elbow $0 \div 90^\circ$



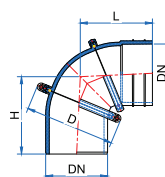
Hình 1 - Figure 1



Hình 2 - Figure 2



Hình 3 - Figure 3



DN	D	H	L
160	232	185	200

Chú ý:

Tùy theo nhu cầu khách hàng, có thể lắp được ba kiểu như sau:

1. Một đầu phụ tùng + một đầu ống (Hình 1)
2. Hai đầu phụ tùng (Hình 2)
3. Hai đầu ống (Hình 3)

- * Sản phẩm chỉ dùng cho thoát nước
- * These products are only used for sewage.

Notes:

Depending on customer's requirement, there are 3 types of connection:

1. Socket and spigot (Figure 1)
2. Socket and socket (Figure 2)
3. Spigot and spigot (Figure 3)

SẢN PHẨM PVC-U THOÁT NƯỚC TRONG NHÀ THEO TIÊU CHUẨN ISO 3633 (HỆ MÉT)

ỐNG VÀ PHỤ TÙNG PVC-U ISO 3633

Sản phẩm ống và phụ tùng thoát nước PVC-U tuân thủ theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 3633, được thử nghiệm và đạt yêu cầu với các phép thử nghiệm nghiêm ngặt, đảm bảo độ an toàn và sự tin cậy cho mọi công trình. Áp dụng trong hệ thống thoát nước thải, thoát nước mưa, thông gió trong gia đình, khu chung cư cao tầng, tòa nhà thương mại và công nghiệp. Với những ưu điểm: bề mặt trơn nhẵn, chống bám cặn, tối ưu cho dòng chảy và lưu lượng thoát nước. Thiết kế nhỏ gọn, dễ dàng lắp đặt với chi phí đầu tư thấp. Có khả năng kháng các hóa chất trong nước thải sinh hoạt. Nguyên liệu thân thiện với môi trường.



PVC-U PIPES AND FITTINGS ISO 3633

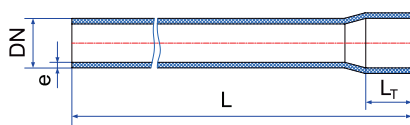
PVC-U drainage pipes and fittings based on international standards - ISO 3633, are tested and meet all the requirement with severe experiment, guaranteeing safety and ensuring safety and for projects. Due to its smoothly surface, non-sedimentation, ideal for flow and drainage as well as compact design, easy to install, low investment cost, chemical resistance, eco-friendly material; this PVC-U pipe and fittings are mainly used in sewage/rain drainage, household ventilation, high condominiums, commercial and industrial buildings.



SẢN PHẨM PVC-U THOÁT THEO TIÊU CHUẨN ISO 3633 (HỆ MÉT)

Thông số kỹ thuật ống PVC-U thoát nước trong nhà

Specification for PVC-U pipes (used for drainage in the building)



DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm)

e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm)

L_T: Chiều dài lắp ghép - Length of socket (mm)

Chiều dài ống (L) = 4m - Length of pipe (L) = 4m

Liên hệ với Tiên Phong để có chiều dài và độ dày ống khác.

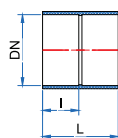
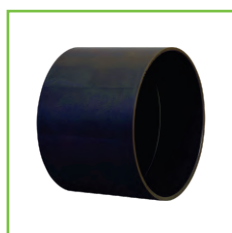
Contact with us to get more information of other pipe's length and thickness.

DN	L _T	e
34	34	3.0
42	42	3.0
48	60	3.0
60	60	3.0
75	70	3.0
90	79	3.0
110	91	3.2
125	100	3.2
140	109	3.2
160	121	3.2
180	133	3.6
200	145	3.9
250	175	4.9
315	214	6.2

Thông số kỹ thuật phụ tùng PVC-U thoát nước trong nhà

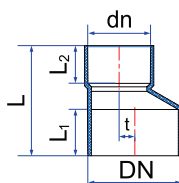
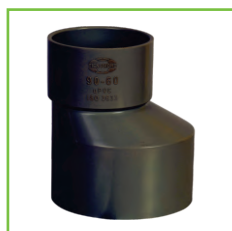
Specification for PVC-U fittings (used for drainage in the building)

Nối thẳng - Coupling



DN	I	L
90	46	96
110	48	101
125	51	108
140	54	116
160	58	124

Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm - Eccentric reducing coupling

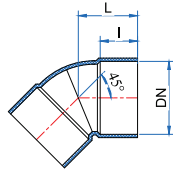
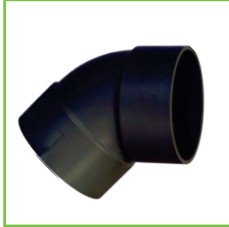


DN-dn	L ₁	L ₂	L	t
60-34	36	23	76	13
60-42	36	27	76	8.8
60-48	36	30	76	6
90-48	46	30	104	20.5
90-60	46	36	105	15
110-48	48	30	117	30
110-60	48	36	120	25

CATALOGUE SẢN PHẨM PVC

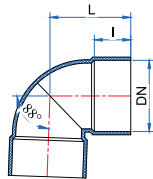
PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO ISO 3633 STANDARD (METRIC SERIES)

Nối góc 45° - 45° elbow



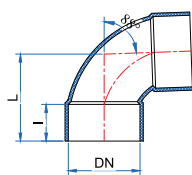
DN	I	L
42	27	44
48	30	47
60	36	58
75	40	64
90	46	73
110	48	79
125	51	86
140	54	93
160	58	100

Nối góc 88° - 88° elbow



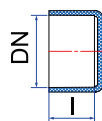
DN	I	L
90	46	102
110	48	114
125	51	124
140	54	134
160	58	148

Nối góc cong 88° - Swept 88° elbow



DN	I	R	L
42	27	35	57
48	30	38	64
60	36	35	78
75	40	51	93
90	46	60	110
110	48	68	126
160	58	90	170

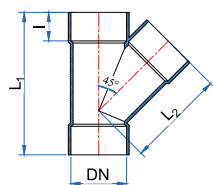
Đầu bịt - End cap



DN	I
90	46
110	48
125	51
140	54
160	58

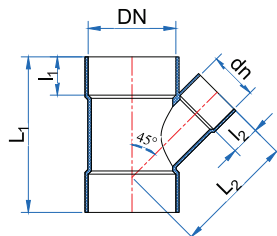
SẢN PHẨM PVC-U THOÁT THEO TIÊU CHUẨN ISO 3633 (HỆ MÉT)

Ba chạc 45° - 45° wye



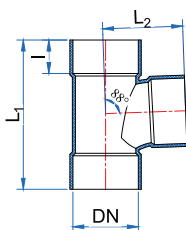
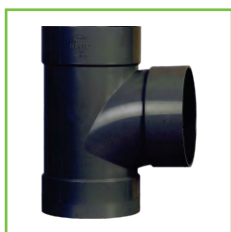
DN	I	L ₁	L ₂
90	46	230	159
110	48	265	188
125	51	290	206
140	54	320	229
160	58	355	257

Ba chạc 45° chuyển bậc - Reducing 45° wye



DN - dn	I ₁	I ₂	L ₁	L ₂
110-60	48	36	195	151
110-75	48	40	215	162
110-90	48	46	240	176
125-60	51	36	202	162
125-75	51	40	222	174
125-90	51	46	240	186
125-110	51	48	270	199
140-60	54	36	210	173
140-75	54	40	230	185
140-90	54	46	250	198
140-110	54	48	280	209
160-90	58	46	260	212
160-110	58	48	285	223

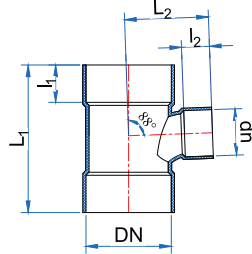
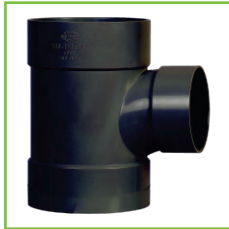
Ba chạc cong 88° - Swept 88° tee



DN	I	L ₁	L ₂
75	40	183	103.5
90	46	205	110
110	48	235	126
125	51	255	139
140	54	281	158
160	58	315	170

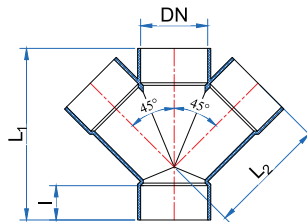
PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO ISO 3633 STANDARD (METRIC SERIES)

Ba chạc cong 88° chuyển bậc - Reducing swept 88° tee



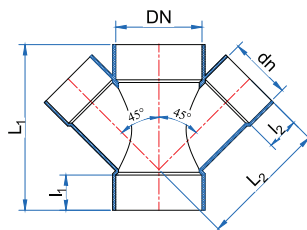
DN - dn	I ₁	I ₂	L ₁	L ₂
110-60	48	36	190	108
110-75	48	40	200	112
110-90	48	46	220	122
125-60	51	36	200	115
125-75	51	40	210	119
125-90	51	46	230	131
125-110	51	48	245	133
140-60	54	36	205	123
140-75	54	40	215	127
140-90	54	46	235	141
140-110	54	48	245	143
160-90	58	46	245	151
160-110	58	48	255	157

Tứ chạc 45° - Double 45° wye



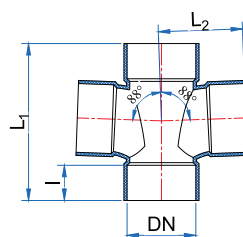
DN	I	L ₁	L ₂
90	46	230	159
110	48	265	188
125	51	290	206
140	54	320	229
160	58	355	257

Tứ chạc 45° chuyển bậc - Reducing double 45° wye



DN - dn	I ₁	I ₂	L ₁	L ₂
125-90	51	46	240	186
125-110	51	48	270	199
140-90	54	46	250	198
140-110	54	48	280	209
160-90	58	46	260	212
160-110	58	48	285	223

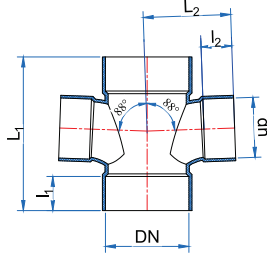
Tứ chạc cong 88° - Double swept 88° tee



DN	I ₁	L ₁	L ₂
90	46	205	110
110	48	235	126
125	51	255	139
140	54	281	158
160	58	315	170

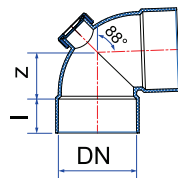
SẢN PHẨM PVC-U THOÁT THEO TIÊU CHUẨN ISO 3633 (HỆ MÉT)

Tứ chạc cong 88° - Unswept 1,2,3,4 way branch



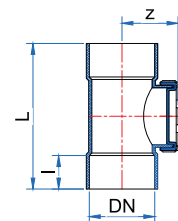
DN - dn	I ₁	I ₂	L ₁	L ₂
125-90	51	46	230	131
125-110	51	48	245	133
140-90	54	46	235	141
140-110	54	48	245	143
160-90	58	46	245	151
160-110	58	48	255	157

Nối góc thắm 88° - 88° elbow with inspection opening



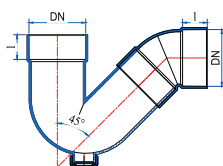
DN	I	z
90	46	56
110	48	66

Nối thẳng thắm - Coupling with inspection opening



DN	I	L	z
90	46	200	69
110	48	214	80
140	54	260	100
160	58	290	110

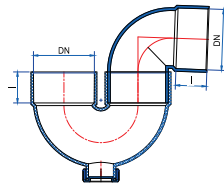
Siphon - Siphon



DN	I
42	27
48	30
60	36
75	40
90	46
110	48

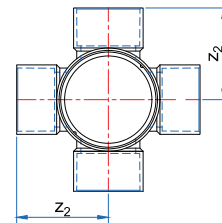
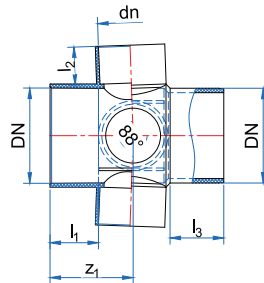
PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO ISO 3633 STANDARD (METRIC SERIES)

Siphon U - Siphon U



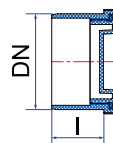
DN	I
60	36
90	46
110	48

Tứ chạc thu 88° chuyển bậc - Reducing unswept 1,2,3,4 way branch



DN - dn	l ₁	l ₂	l ₃	z ₁	z ₂
90-60	46	36	51	79	87
110-60	48	36	61	79	96

Bịt xả thông tắc - Cleanout



DN	I
90	46
110	48
125	51
140	54
160	58

SẢN PHẨM PVC-U THEO BS EN ISO 1452 (HỆ INCH)

ỐNG VÀ PHỤ KIỆN PVC-U TIÊU CHUẨN BS (HỆ INCH)

Nhờ tính linh hoạt, ống nhựa đã dần thay thế các loại vật liệu truyền thống như sắt tráng kẽm, gang, bê tông cốt thép,... trong lĩnh vực cấp thoát nước. PVC-U (Unplasticized Poly-vinyl Clorua) là loại ống và phụ kiện nhựa được sử dụng phổ biến hơn cả nhờ các đặc tính nổi trội của nó. Ống và phụ kiện PVC-U có trọng lượng nhẹ, có thể chịu được áp, dễ lắp đặt, tổn thất thủy lực do ma sát thấp, chi phí bảo dưỡng không đáng kể.



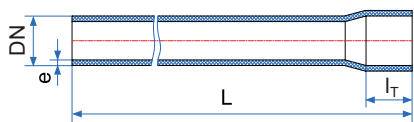
PVC-U PIPES AND FITTINGS BS STANDARD (INCH SERIES)

Thanks to its flexibility, plastic has gradually replaced other traditional materials in the field of water supply and sewerage, such as galvanized steel, ductile iron, reinforced concrete etc. PVC-U pipe and its fittings (Unplasticized Poly-vinyl Chloride) are the most popular plastic products, as it has more dominant properties than other materials: lighter weight, high-pressure resistance, easy to install, low pressure loss due to friction, and low maintenance cost.

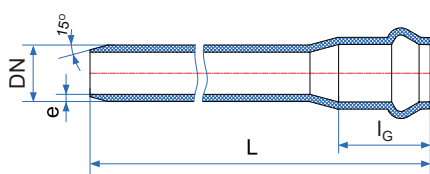


SẢN PHẨM PVC-U THEO BS EN ISO 1452 (HỆ INCH)

Thông số kỹ thuật ống - Specification for pipes



Ống nối trơn - Solvent cement joint pipes



Ống nối gioăng - Rubber ring joint pipes

DN	L	l _T	l _G	e													
				PN3	PN4	PN5	PN6	PN7	PN8	PN9	PN10	PN12	PN15	PN17	PN18	PN20	PN30
21	4	34	-	-	-	-	-	-	-	1.2	-	1.3	1.7	-	-	2.1	3.0
27	4	38	-	-	-	-	-	-	-	1.2	-	1.6	1.9	-	-	2.5	-
34	4	42	-	-	-	-	-	-	-	1.4	1.6	1.9	2.2	-	2.6	2.9	-
42	4	48	-	-	-	-	1.2	-	-	1.9	-	2.2	2.7	-	3.2	3.5	-
49	4	60	-	-	-	-	1.4	-	1.8	2.1	-	2.5	3.1	-	3.7	-	-
60	4	65	-	-	1.2	-	1.8	-	-	2.5	-	3.1	3.9	-	4.5	-	-
90	4	79	120	1.7	-	2.1	2.6	-	-	3.5	-	4.6	5.7	-	6.7	-	-
114	4	105	130	2.2	-	2.6	3.1	-	-	4.5	4.8	6.0	7.3	-	-	-	-
168	4	135	150	3.2	-	3.7	4.5	-	-	6.6	7.3	8.8	10.8	-	-	-	-
220	4	175	165	4.2	-	4.4	5.6	-	-	8.3	-	10.3	12.6	-	-	-	-

DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm)

e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm)

l_T: Chiều dài lắp ghép - Length of socket (mm)

Chiều dài ống (L) = 4m - Length of pipe (L) = 4m

l_T: Chiều dài lắp ghép nối trơn - Length of socket (mm)

l_G: Chiều dài lắp ghép nối gioăng - Length of ring seal socket (mm)

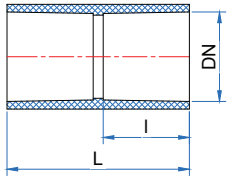
Liên hệ với Tiên Phong để có chiều dài và độ dày ống khác.

Contact with us to get more information of other pipe's length and thickness.

PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO BS EN ISO 1452 STANDARD (INCH SERIES)

Thông số kỹ thuật phụ kiện (dùng cho cấp nước) - Specification for fittings (used for water supply)

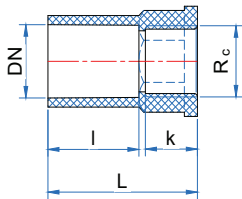
Nối thẳng - Coupling



DN	PN	I	L
21	15	30	62
27	9	25	53
27	15	35	72
34	15	40	82
42	6	27	56
42	15	44	90
49	6	30	62
49	12	55	112
60	6	36	74

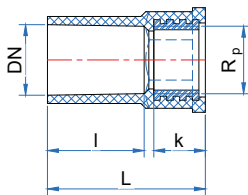
DN	PN	I	L
60	12	63	128
90	6	50.5	105
90	12	64	132
114	6	63	131
114	9	84	173
168	6	90	186
168	9	90	186
220	6	115.5	240
220	9	115.5	240

Nối thẳng ren trong - Female threaded coupling



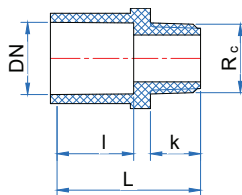
DN x Rc	PN	I	L	k
21 x 1/2"	15	30	46	16
21 x 3/4"	15	30	51	18
27 x 3/4"	15	35	55	16
27 x 1/2"	15	35	53	18
34 x 1"	15	40	60	20
42 x 1.1/4"	15	44	67	23
49 x 1.1/2"	12	55	78	23
60 x 2"	12	63	90	27
90 x 3"	9	64	106	34

Nối thẳng ren trong đồng - Brass female threaded coupling



DN x Rp	PN	I	L	k
21 x 1/2"	15	30	49	16
27 x 3/4"	15	35	56	18

Nối thẳng ren ngoài - Male threaded coupling

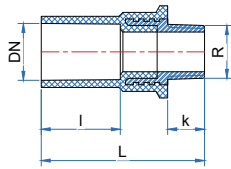


DN x Rc	PN	I	L	k
21 x 1/2"	15	30	50	15
27 x 1/2"	15	35	55	15
27 x 3/4"	15	35	57	17
34 x 1/2"	15	40	60	15
34 x 3/4"	15	40	62	17
34 x 1"	15	40	64	19
42 x 3/4"	15	44	66	17
42 x 1"	15	44	68	19
42 x 1.1/4"	15	44	71	22

DN x Rc	PN	I	L	k
49 x 3/4"	12	55	78	17
49 x 1"	12	55	80	19
49 x 1.1/4"	12	55	83	22
49 x 1.1/2"	12	55	83	22
60 x 1.1/4"	12	63	91	22
60 x 1.1/2"	12	63	91	22
60 x 2"	12	63	95	26
90 x 3"	9	64	106	34
114 x 4"	9	84	135	40

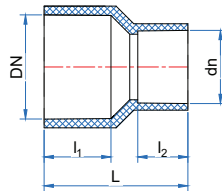
SẢN PHẨM PVC-U THEO BS EN ISO 1452 (HỆ INCH)

Nối thẳng ren ngoài đồng - Brass male threaded coupling



DN x R	PN	I	L	k
21 x 1/2"	15	30	62	14

Nối thẳng chuyển bậc - Reducing coupling

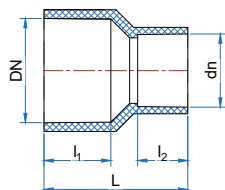


DN - dn	PN	I ₁	I ₂	L
27-21	15	35	30	70
34-21	15	40	30	79
34-27	15	40	35	81
42-21	15	44	30	87
42-27	15	44	35	89
42-34	15	44	40	91
49-21	12	55	30	104
49-27	12	55	35	103
49-34	6	30	24	64
49-34	12	55	40	105
49-42	6	30	27	63
49-42	12	55	44	105
60-21	12	63	30	115
60-27	12	63	35	117
60-34	12	63	40	119
60-42	6	36	27	74
60-42	12	63	44	118
60-49	6	36	30	76
60-49	12	63	55	128
90-27	12	64	35	144
90-34	12	64	40	136

DN - dn	PN	I ₁	I ₂	L
90-42	6	50.5	27	101
90-42	12	64	44	132
90-49	6	50.5	30	106
90-49	12	64	55	143
90-60	6	50.5	36	106
90-60	12	64	63	145
114-34	9	84	40	175
114-42	6	63	27	114
114-49	6	63	30	128
114-60	6	63	36	128
114-60	9	84	63	177
114-90	6	63	50.5	131
114-90	9	84	64	165
168-90	6	90	50.5	182
168-114	6	90	63	187.5
168-114	9	90	63	188
220-114	6	115.5	63	238
220-114	9	115.5	63	238
220-168	6	115.5	90	238
220-168	9	115.5	90	238

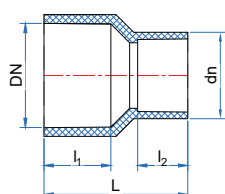
PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO BS EN ISO 1452 STANDARD (INCH SERIES)

Nối thẳng chuyển bậc BS-ISO - Reducing coupling BS-ISO



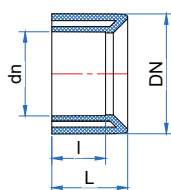
DN - dn	PN	l ₁	l ₂	L
114 BS-110 ISO	6	48	61	117

Nối thẳng chuyển bậc BS-ISO (đầu ống ISO) - Reducing coupling BS-ISO (one ISO end)



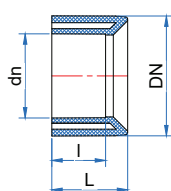
DN - dn	PN	l ₁	l ₂	L
114 BS-110 ISO	6	48	63	120

Bạc chuyển bậc - Reducing bush



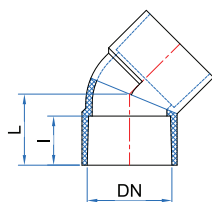
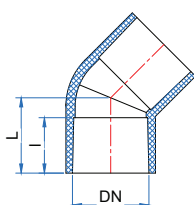
DN - dn	PN	L	I
114-60	6	48	36
114-90	6	48	46

Bạc chuyển bậc BS-ISO - Reducing bush BS-ISO



DN - dn	PN	L	I
90 BS-75 ISO	6	46	43.5
140 ISO-114 BS	6	76	48
168 BS-140 ISO	6	90	76

Nối góc 45° - 45° elbow



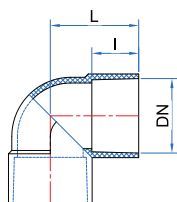
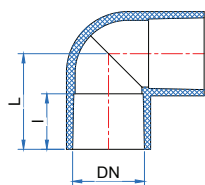
Sử dụng cho PN6
Use for PN6

DN	PN	I	L
21	15	30	35.5
27	9	25	32
27	15	35	42
34	15	40	49
42	6	27	37
42	15	44	54
49	6	30	42
49	12	55	67
60	6	36	50

DN	PN	I	L
60	12	63	78
90	6	50.5	70.5
90	12	64	85
114	6	63	90
114	9	84	109
168	6	90	132
168	9	90	132
220	6	115.5	170.5
220	9	115.5	170.5

SẢN PHẨM PVC-U THEO BS EN ISO 1452 (HỆ INCH)

Nối góc 90° - 90° elbow

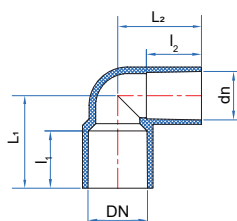


Sử dụng cho PN6
Use for PN6

DN	PN	I	L
21	15	30	41.5
27	9	35	50
27	15	35	50
34	15	40	59
42	6	27	49
42	15	44	67
49	6	30	56
49	12	55	81
60	6	36	68

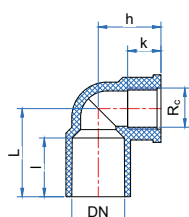
DN	PN	I	L
60	12	63	95
90	6	50.5	97.5
90	12	64	111
114	6	63	123
114	9	84	143
168	6	90	180
168	9	90	180
220	6	115.5	233.5
220	9	115.5	233.5

Nối góc 90° chuyển bậc - Reducing 90° elbow



DN - dn	PN	I ₁	I ₂	L ₁	L ₂
27-21	15	35	30	50	42
34-21	15	40	30	58	42
34-27	15	40	35	59	51
42-27	15	44	35	68	51
42-34	15	44	40	68	59
49-27	12	55	35	82	51
49-34	12	55	40	82	59
49-42	6	30	27	57	50
60-27	12	63	35	99	50
60-34	12	63	40	99	59
60-42	12	63	44	98	67
60-49	12	63	55	98	81
90-60	6	50.5	36	99.5	70
90-60	12	64	63	113	97
114-90	9	84	64	147	114

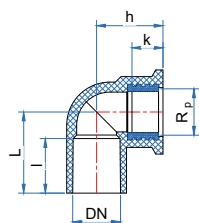
Nối góc 90° ren trong - Female threaded 90° elbow



DN x Rc	PN	I	h	k	L
21 x 1/2"	15	30	28	15	42
27 x 1/2"	15	35	33	15	50
27 x 3/4"	15	35	35	17	50
42 x 1.1/4"	15	44	46	22	68
49 x 1.1/2"	12	55	48	22	82

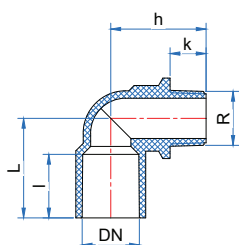
PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO BS EN ISO 1452 STANDARD (INCH SERIES)

Nối góc 90° ren trong đồng - Brass female threaded 90° elbow



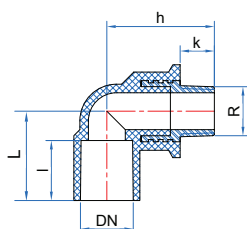
DN x Rp	PN	l	h	k	L
21 x 1/2"	15	30	30	16	42
21 x 3/4"	15	30	32	18	45
27 x 1/2"	15	35	32	16	50
27 x 3/4"	15	35	35	18	50
34 x 1"	15	40	42	21	60

Nối góc 90° ren ngoài - Male threaded 90° elbow



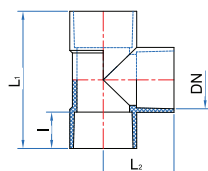
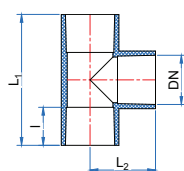
DN x R	PN	l	h	k	L
21 x 1/2"	15	30	39	15	43
27 x 1/2"	15	35	40	15	50
27 x 3/4"	15	35	45	17	52
34 x 1"	15	40	55	19	60
49 x 1.1/2"	12	55	67	22	82

Nối góc 90° ren ngoài đồng - Brass male threaded 90° elbow



DN x R	PN	l	h	k	L
27 x 1/2"	15	35	46	14	50

Ba chạc 90° - Tee

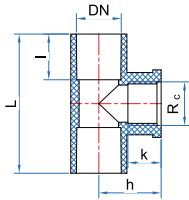


Sử dụng cho PN6
Use for PN6

DN	PN	l	L ₁	L ₂
21	15	30	83	41.5
27	9	25	80	40
27	15	35	100	50
34	15	40	118	59
42	15	44	134	67
49	6	30	112	56
49	12	55	162	81
60	6	36	136	68
60	12	63	190	95
90	6	50.5	195	97.5
90	12	64	222	111
114	6	63	246	123
114	9	84	286	143
168	6	90	360	180
168	9	90	360	180
220	6	115.5	467	233.5
220	9	115.5	467	233.5

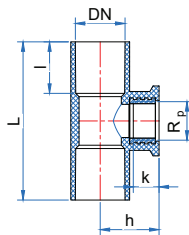
SẢN PHẨM PVC-U THEO BS EN ISO 1452 (HỆ INCH)

Ba chạc 90° ren trong - Female threaded tee



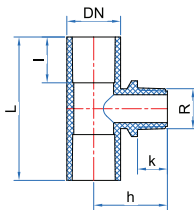
DN x Rc	PN	I	h	k	L
21 x 1/2"	15	30	30	16	83
27 x 1/2"	15	35	33	16	100
27 x 3/4"	15	35	35	18	100

Ba chạc 90° ren trong đồng - Brass female threaded tee



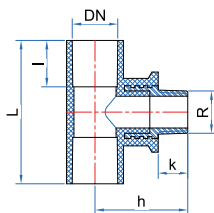
DN x Rp	PN	I	h	k	L
21 x 1/2"	15	30	30	16	84
27 x 1/2"	15	35	32	16	94
27 x 3/4"	15	35	34	18	104

Ba chạc 90° ren ngoài - Male threaded tee



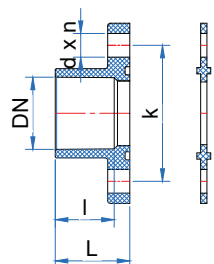
DN x R	PN	I	h	k	L
21 x 1/2"	15	30	39	15	86
21 x 3/4"	15	30	45	17	87
27 x 1/2"	15	35	40	15	93
27 x 3/4"	15	35	45	17	104

Ba chạc 90° ren ngoài đồng - Brass male threaded tee



DN x R	PN	I	h	k	L
21 x 1/2"	15	30	44	14	84
27 x 1/2"	15	35	47	15	94
27 x 3/4"	15	35	49	15	104

Bích đơn - Single flange

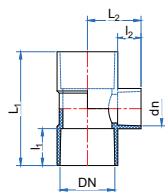
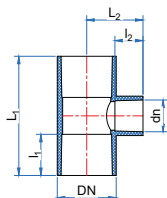


DN	PN	I	L	k	d x n
60	12	63	81	110-155	18 x 4
90	12	64	86	150-160	18 x 8
114	9	84	107	180	18 x 8
168	9	132	155	240	22 x 8
220	9	155	186.5	290	23 x 12

Sản phẩm lắp đặt đồng bộ với gioăng
This product needs to be attached to gasket when installing

PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO BS EN ISO 1452 STANDARD (INCH SERIES)

Ba chạc 90° chuyển bậc - Reducing tee



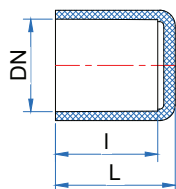
Sử dụng cho PN6
Use for PN6

DN - dn	PN	L ₁	L ₂	L	L ₂
27-21	15	35	30	93	45
34-21	15	40	30	103	48
34-27	15	40	35	110	54
42-21	15	44	30	111	53
42-27	6	27	21	84	44
42-27	15	44	35	118	58
42-34	6	27	24	92	47
42-34	15	44	40	126	63
49-21	12	55	30	133	56
49-27	6	30	21	90	47
49-27	12	55	35	140	61
49-34	12	55	40	148	66
49-42	6	30	27	106	53
49-42	12	55	44	156	70

DN - dn	PN	L ₁	L ₂	L	L ₂
60-21	12	63	30	151	62.5
60-27	12	63	35	156	67
60-34	6	36	24	110	56
60-34	12	63	40	164	72
60-42	6	36	27	118	59
60-42	12	63	44	172	76
60-49	6	36	30	124	103
60-49	12	63	55	178	128
90-27	12	64	35	162	83
90-34	12	64	40	166	88
90-42	6	50.5	27	147	75
90-42	12	64	44	174	92
90-49	6	50.5	30	124	76

DN - dn	PN	L ₁	L ₂	L	L ₂
90-49	12	64	55	151	101
90-60	6	50.5	36	173	83
90-60	12	64	63	254	110
114-60	6	63	36	198	95
114-60	9	84	63	294	122
114-90	6	63	50.5	220	110.5
114-90	9	84	64	262	123
168-90	6	90	60	281	148
168-90	9	90	64	300	152
168-114	6	90	63	276	152
168-114	9	90	84	276	173
220-114	9	116	84	363	200
220-168	6	116	90	417	206

Đầu bịt - End cap

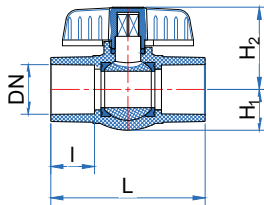


DN	PN	I	L
21	15	30	37
27	15	35	42
34	15	40	48
42	6	27	33
42	15	44	53
49	6	30	40
49	12	55	64.5
60	6	36	47
60	12	63	75.5

DN	PN	I	L
90	6	50.5	65
90	12	64	77
114	6	63	72
114	9	84	99
168	6	90	105
168	9	90	107
220	6	115.5	131.5
220	9	115.5	133

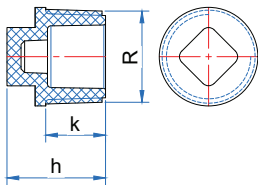
SẢN PHẨM PVC-U THEO BS EN ISO 1452 (HỆ INCH)

Van cầu - Ball valve



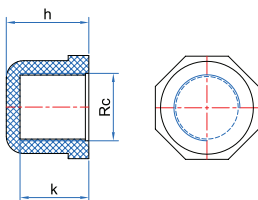
DN	PN	I	H ₁	H ₂	L
21	12	20	20	41	75
27	12	25	24	48	94
34	12	30	28	56	106

Nút bịt ren ngoài - Male threaded end cap plug



R	PN	h	k
21 x 1/2"	10	28	15
27 x 3/4"	10	30	17
34 x 1"	10	34	21

Đầu bịt ren trong - Female threaded end cap plug



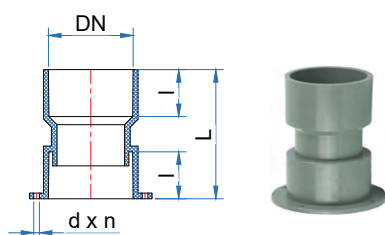
R _c	PN	h	k
1/2"	10	24	20
3/4"	10	26	22
1"	10	29.5	24.5
1.1/4"	10	33	27.5
1.1/2"	10	32.5	27.5
2"	10	38.5	32
3"	10	48.5	40.5
4"	10	54.5	46.5

PVC-U PRODUCTS ACCORDING TO BS EN ISO 1452 STANDARD (INCH SERIES)

Thông số kỹ thuật phụ kiện (dùng cho thoát nước)

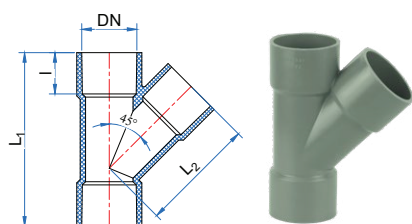
Specification for fittings (used for drainage)

Đầu nối thông sàn - Slab joint



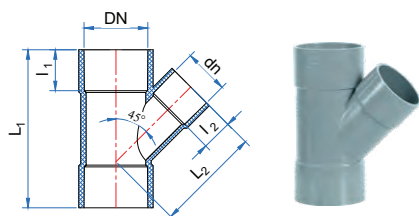
DN	T _(bar)	I	L
49	9	40	115
60	9	40	115
90	9	40	115
114	9	40	115

Ba chạc 45° - 45° wye



DN	T _(bar)	I	L ₁	L ₂	DN	T _(bar)	I	L ₁	L ₂
21	15	30	68	60	90	9	46	182	157
27	15	35	79	70	90	15	64	201	179
34	15	40	95	85	114	9	48	227	193
42	9	26	94	81	114	15	84	262	232
49	9	30	110	94	168	12	90	350	302
60	9	36	136.5	116	220	9	115.5	450.5	390.5
60	15	63	161	143					

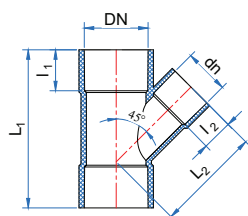
Ba chạc 45° chuyển bậc - Reducing 45° wye



DN-dn	T _(bar)	I ₁	I ₂	L ₁	L ₂
60-42	9	36	26	104	93
60-49	9	36	30	113	101
90-49	9	46	30	132	121
90-49	15	64	55	156	150
90-60	9	46	36	139	132
90-60	15	64	63	161	163
114-60	9	48	36	158	150
114-60	15	84	63	203	183
114-90	9	48	46	187	176
114-90	15	84	64	226	200
168-90	9	90	46	258	218
168-90	15	90	64	254	238
168-114	9	90	48	270	232
168-114	15	90	84	272	271
220-114	15	116	84	336	309
220-168	9	116	90	374	340

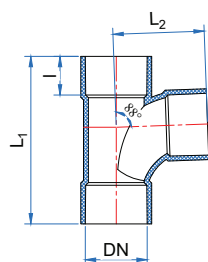
SẢN PHẨM PVC-U THEO BS EN ISO 1452 (HỆ INCH)

Ba chạc 45° chuyển bậc ISO-BS - Reducing 45° wye ISO-BS



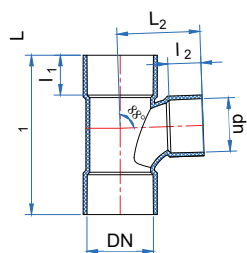
DN-dn	T _(bar)	I ₁	I ₂	L ₁	L ₂
140ISO-90BS	9	76	46	224	196
140ISO-114BS	9	76	48	252	209

Ba chạc cong 88° - Swept 88° tee



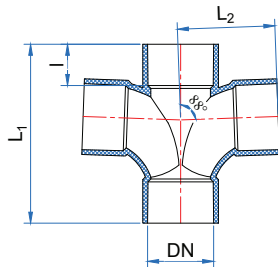
DN	T _(bar)	I	L ₁	L ₂
60	9	36	151	85
60	15	63	152	111
90	9	46	165	112
90	15	64	186	129
114	9	48	199	138
114	15	84	246	174
168	9	90	300	195

Ba chạc cong 88° chuyển bậc - Reducing swept 88° tee



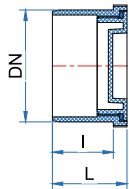
DN-dn	T _(bar)	I ₁	I ₂	L ₁	L ₂
90-60	9	46	36	136	96
90-60	15	64	63	154	126
114-60	9	48	36	142	108
114-90	9	48	46	167	121
168-90	9	90	48	230	148
168-114	9	90	48	255	165
220-114	9	116	48	279	188
220-168	9	116	90	329	221

Tứ chạc cong 88° - Double swept 88° tee

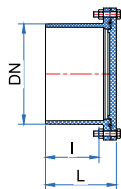


DN	T _(bar)	I	L ₁	L ₂
90	9	46	211	112
114	9	48	247	138

Bịt xả thông tắc - Cleanout



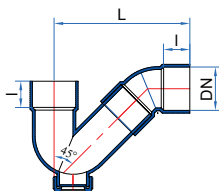
Hình 1 - Figure 1



Hình 2 - Figure 2

DN	T _(bar)	I	L	Hình
60	5	36	44	1
90	5	46	55	1
114	5	48	58	1
114	15	84	153	1
168	5	90	102	1
220	5	116	160	2

Con thỏ - Siphon

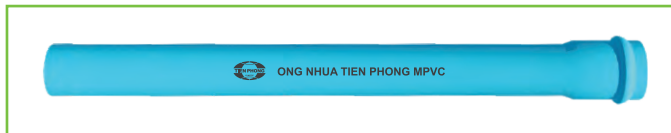


DN	T _(bar)	I	L
60	9	38	183
90	9	48	243
114	9	48	272

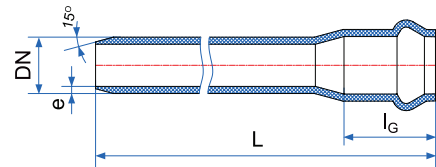
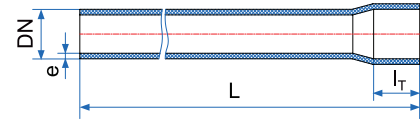
SẢN PHẨM PVC-M THEO TIÊU CHUẨN AS/NZS 4765



Ống nong trơn - Solvent cement joint pipes



Ống nong gioăng - Rubber ring joint pipes



Thông số kỹ thuật ống PVC-M - Specification for PVC-M pipes

DN	I _T	I _G	e								
			PN6	PN8	PN9	PN10	PN12	PN12.5	PN15	PN16	PN18
110	91	123	-	2.5	2.8	3.1	3.7	3.9	4.6	4.9	5.4
125	100	128	2.6	2.9	3.2	3.5	4.2	4.4	5.2	5.5	6.2
140	109	133	3.0	3.2	3.6	4.0	4.7	4.9	5.8	6.2	6.9
160	121	140	3.4	3.6	4.1	4.5	5.4	5.6	6.6	7.1	7.9
180	133	146	3.9	4.1	4.6	5.1	6.0	6.3	7.5	7.9	8.9
200	145	152	4.3	4.5	5.1	5.6	6.7	7.0	8.3	8.8	9.9
225	160	161	4.8	5.1	5.7	6.3	7.5	7.8	9.3	9.9	11.1
250	175	169	5.4	5.7	6.3	7.0	8.4	8.7	10.4	11.0	12.3
280	193	181	6.0	6.3	7.1	7.9	9.4	9.7	11.6	12.3	13.8
315	214	200	6.7	7.1	7.9	8.8	10.5	10.9	13.0	13.9	15.5
355	238	210	7.6	8.0	9.0	9.9	11.8	12.3	14.7	-	-
400	265	240	8.6	9.0	10.1	11.2	13.3	13.9	16.5	-	-

DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm) L: Chiều dài ống - Length of pipe (mm)

e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm) PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)

Chiều dài ống (L) = 4m đối với ống nong trơn.

About Solvent cement joint pipes, the length of pipe (L) is 4m.

Chiều dài ống (L) = 5m đối với ống nong gioăng.

About Rubber ring joint pipes, the length of pipe (L) is 5m.

Liên hệ với Nhựa Tiên Phong để có chiều dài và độ dày ống khác.

l_T: Chiều dài lắp ghép nong trơn - Length of socket (mm)

l_G: Chiều dài lắp ghép nong gioăng - Length of ring seal socket (mm)

Contact with us to get more information of other pipe's length and thickness.

Thông số kỹ thuật ống PVC-M đặc chủng - Specification for PVC-M specific pipes

DN	I _T	I _G	e				
			PN6	PN9	PN12	PN10	PN18
114	105	130	2.5	2.9	4.6	4.8	5.6
168	135	150	3.6	4.3	5.6	7.0	8.3
220	175	165	4.7	5.6	7.3	9.1	10.8

DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm)

e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm)

I_T: Chiều dài lắp ghép nong trơn - Length of socket (mm)

Chiều dài ống (L) = 4m đối với ống nong trơn.

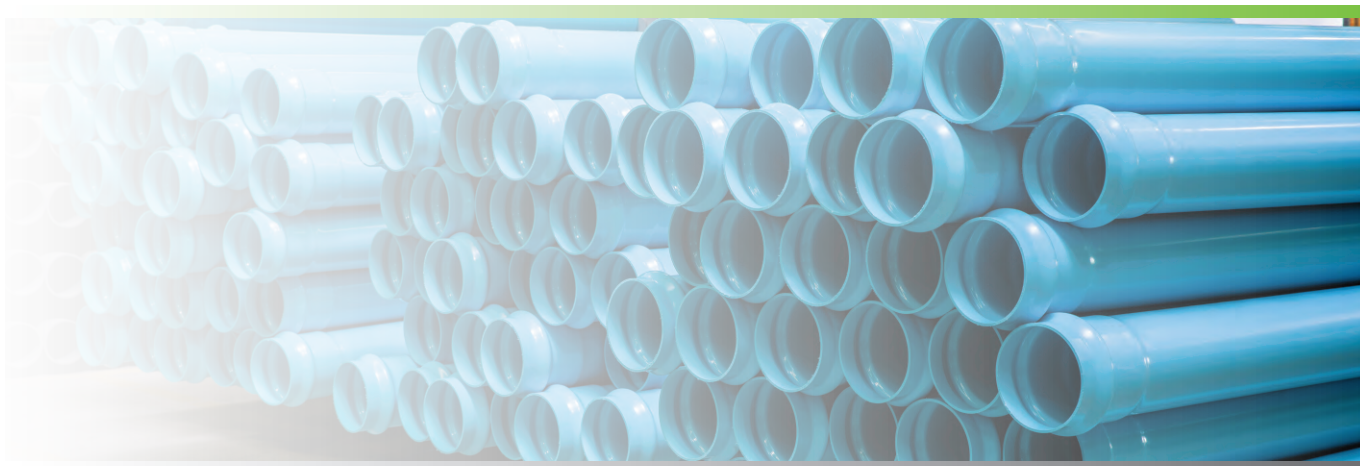
Chiều dài ống (L) = 5m đối với ống nong gioăng.

PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)

I_G: Chiều dài lắp ghép nong gioăng - Length of ring seal socket (mm)

About Solvent cement joint pipes, the length of pipe (L) is 4m.

About Rubber ring joint pipes, the length of pipe (L) is 5m.



SẢN PHẨM CPVC SỬ DỤNG CHO HỆ THỐNG SPRINKLER TỰ ĐỘNG

ỐNG VÀ PHỤ TÙNG CPVC - TCVN 12653

Ống và phụ tùng nối ống CPVC được sản xuất theo TCVN 12653, là giải pháp chuyên dụng cho hệ thống sprinkler tự động. Sản phẩm có trọng lượng nhẹ, dễ thi công nhờ mối nối dán keo đơn giản, giúp rút ngắn thời gian và giảm chi phí lắp đặt. Với hệ số $C = 150$ (Hazen Williams) và không suy giảm theo thời gian, ống CPVC đảm bảo hiệu suất thủy lực cao, cho phép sử dụng ống nhỏ hơn mà vẫn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. Ngoài ra, sản phẩm có tuổi thọ đến 50 năm, không gỉ, không bị ăn mòn bởi vi sinh vật, mang lại tính ổn định và độ tin cậy cao trong vận hành.



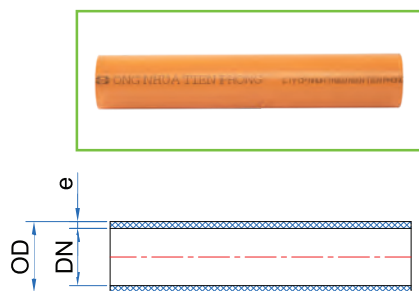
CPVC PIPES AND FITTINGS - TCVN 12653

CPVC pipes and fittings are manufactured following TCVN 12653 and are a specialized solution for automatic sprinkler systems. The product is lightweight and easy to install, utilizing a simple solvent cement jointing method, which helps reduce installation time and costs. With a Hazen-Williams C factor of 150 that remains stable over time, CPVC pipes offer excellent hydraulic performance, allowing the use of smaller pipe sizes while still meeting technical requirements. Additionally, the product offers a service life of up to 50 years, is corrosion-resistant, non-metallic, and unaffected by microbial attack, ensuring high stability and long-term reliability in operation.



SẢN PHẨM CPVC THEO TCVN 12653

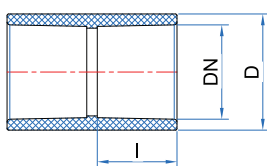
Thông số kỹ thuật ống CPVC - Specification for CPVC pipes



DN	OD	e
25	33.4	2.46
32	42.16	3.12
40	48.26	3.58
50	60.33	4.47
65	73.03	5.41
80	88.9	6.58

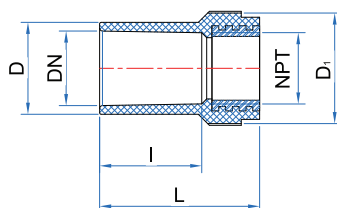
Thông số kỹ thuật phụ tùng CPVC - Specification for CPVC fittings

Nối thẳng - Coupling



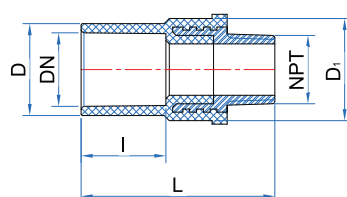
DN	D	L	I
25	43.1	61.6	29.1
32	52.4	67.4	32.3
40	59	74.3	35.4
50	72	80.1	38.6
65	87.8	95.3	45
80	104.9	101	48.1

Nối thẳng ren trong đồng - Brass female threaded coupling



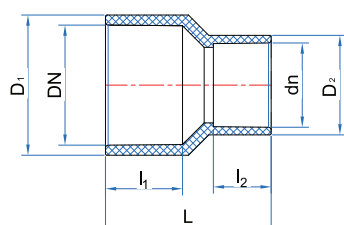
DN - NPT	D ₁	D	L	I
25 - 1/2"	46	43.1	48.1	29
25 - 3/4"	51.6	43	50	29
25 - 1"	59	43	53.5	29

Nối thẳng ren ngoài đồng - Brass male threaded coupling



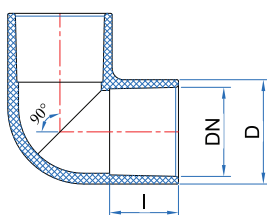
DN - NPT	D ₁	D	L	I
25 - 1"	44.1	43.1	54.5	29.1
32 - 1.1/4"	53.4	52.4	63.1	32.3
40 - 1.1/2"	60	59	69.7	35.4
50 - 2"	73	72	76.1	38.6

Nối thẳng chuyển bậc - Reducing coupling



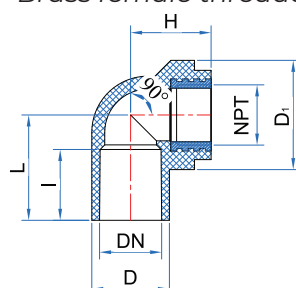
DN - dn	D ₁	D ₂	L	l ₁	l ₂
32-25	52.4	43.4	72.2	33	28.2
40-25	59	43.5	76.9	35.4	28.8
40-32	59	52.4	80	35.4	32.3
50-25	72	43.1	84.6	38.6	29.1
50-32	72	52.4	87.8	38.6	32.3
50-40	72	59	90.9	38.6	35.4
65-40	87.8	59	92.5	45	35.4
62-50	87.8	72	92.5	45	38.6
80-65	104.9	72	105	48.1	38.6

Nối góc 90° - 90° elbow



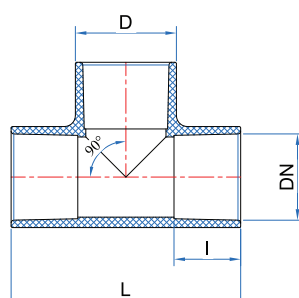
DN	D	I
25	43.1	29.1
32	52.4	32.3
40	59	35.4
50	72	38.6
65	87.8	45
80	104.9	48.1

Nối góc 90° ren trong đồng - Brass female threaded 90° elbow



DN - NPT	D ₁	D	H	L	I
25 - 1"	56.7	43.54	50	41	29.1
32 - 1.1/4"	67	52	60	46.5	32.3
40 - 1.1/2"	73	59	66	51	35.4
50 - 2"	87.6	72	75	61	38.6

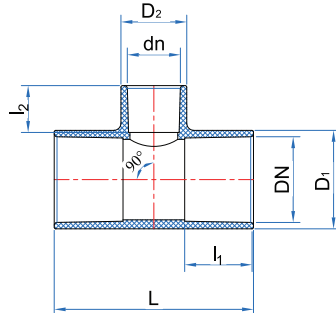
Ba chạc 90° - Tee



DN	D	L	I
25	43.1	97.6	29.1
32	52.4	110.9	32.3
40	59	122.7	35.4
50	72	142.7	38.6
65	87.8	168.2	45
80	104.9	190.2	48.1

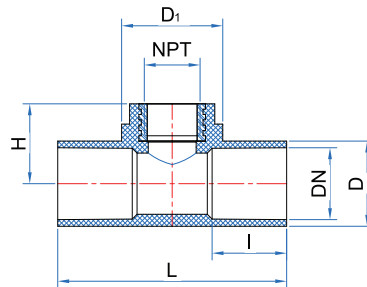
SẢN PHẨM CPVC THEO TCVN 12653

Ba chạc 90° chuyển bậc - Reducing tee



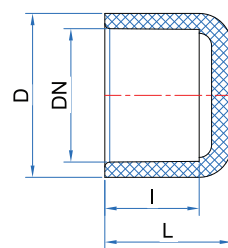
DN - dn	D ₁	D ₂	L	I ₁	I ₂
32 - 25	52.4	43.1	105.8	32.3	29.1
40 - 25	59	43.1	110.5	35.4	29.1
40 - 32	59	52.4	118.9	35.4	32.3
50 - 25	72	43.1	115.9	38.6	29.1
50 - 32	72	52.4	124.6	38.6	32.3
50-40	72	59	131.6	38.6	35.4

Ba chạc 90° ren trong đồng - Brass female threaded tee



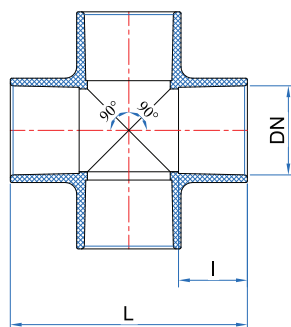
DN - NPT	D ₁	D	L	H	I
32 - 1.1/4"	67	52	120	46.5	32.3
40 - 1.1/2"	73	59	132	51	35.4
50 - 2"	87.6	72	150	61	38.6

Đầu bịt - End cap



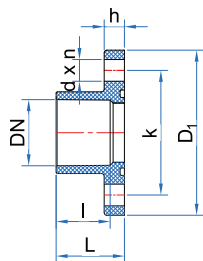
DN	D	L	I
25	43.1	33.8	29.1
32	52.4	43	32.3
40	59	45.8	35.4
50	72	51.8	38.6
80	105	61.5	48.1

Tứ thông - Cross



DN	D	I
25	97.5	29.1
32	111	32.3
40	124	35.4
50	143	38.6

Đầu nối bích - *Stub flange*



DN	l	k	d x n	D ₁
50	35.8	120.5	19x4	151.5
65	41	139.5	19x4	177.3
80	48.5	152.5	19x4	191

SẢN PHẨM KHÁC - OTHER PRODUCTS

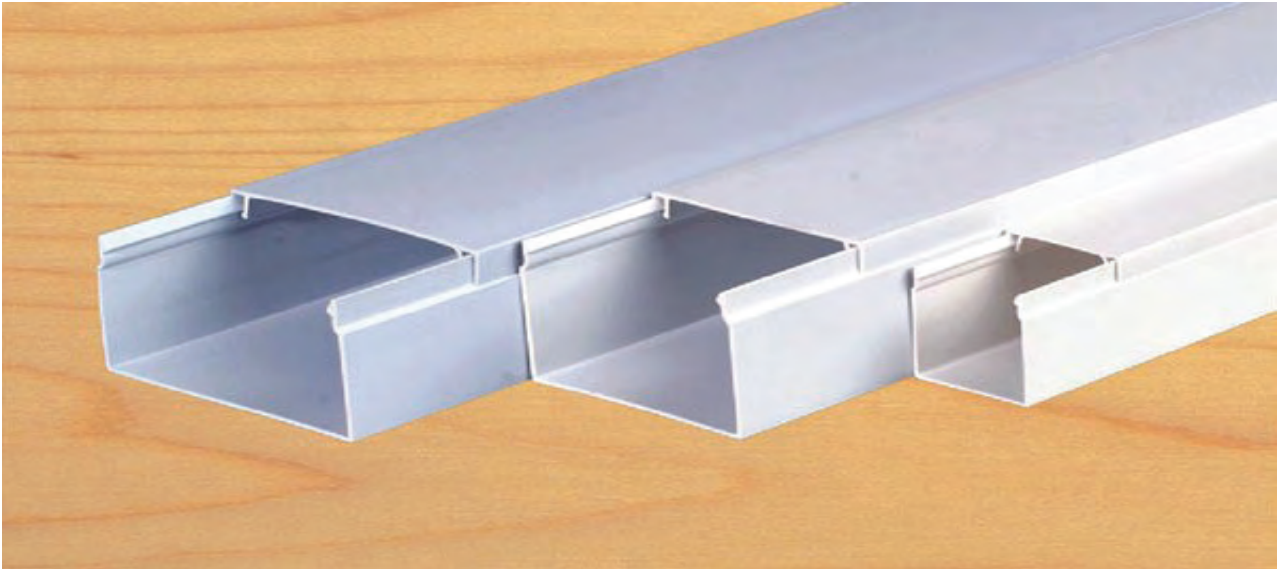
- Máng luồn dây điện
- Sản phẩm luồn dây điện
- Phụ kiện nong hàn
- Ống lõi xoắn PVC-U
- Phụ kiện khác

SẢN PHẨM KHÁC - OTHER PRODUCTS

- PVC-U cable trunkings
- Conduit products
- Fabricated fittings
- PVC-U spiral pipes
- Other products

SẢN PHẨM MÁNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U THEO BS 4678
PVC-U CABLE TRUNKINGS ACCORDING TO BS 4678 STANDARD

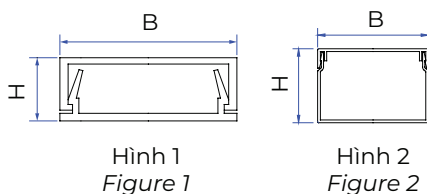
Máng luồn dây điện PVC-U - PVC-U cable trunkings



Máng luồn dây điện PVC-U Tiên Phong có chất lượng cao, tiện lợi khi sử dụng và đảm bảo tính thẩm mỹ của công trình. Nắp đậy được thiết kế đóng mở dễ dàng, nhưng vẫn đảm bảo kín, chắc, bảo vệ dây điện ở bên trong. Sản phẩm có nhiều kích cỡ (từ 14x8 đến 100x40) phù hợp với mọi quy mô công trình.

PVC-U cable trunkings is high quality product that not only convenient to use but also aesthetics for construction. Moreover, the lid is designed to open and close easily but still tight enough to protect inner electric cables. Product has full range of size, from 28x10 to 100x40 to meet requirements of various projects.

Thông số kỹ thuật máng luồn dây điện - Specification for PVC-U cable trunkings



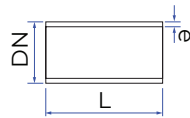
B	H	Hình
14	8	Hình 1 Figure 1
18	10	
28	10	
40	20	
40	40	Hình 2 Figure 2
60	40	
100	40	

Chiều dài L = 3m và có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng
Length of pipe is 3 meters. It may be varied upon request

CATALOGUE SẢN PHẨM PVC

SẢN PHẨM LUỒN DÂY ĐIỆN THEO BS EN 61386 + A11
CONDUIT PRODUCTS ACCORDING TO BS EN 61386 + A11 STANDARD

Thông số kỹ thuật ống luồn dây điện - Specification for conduit pipes



DN	L	e		
		DÂY ỐNG D1 (Lực nén 320N)	DÂY ỐNG D2 (Lực nén 750N)	DÂY ỐNG D3 (Lực nén 1250N)
16	2.92	1.2	1.4	1.7
20	2.92	1.4	1.6	2.0
25	2.92	1.5	1.8	2.0
32	2.92	1.8	2.1	2.5
40	2.92	-	2.3	2.6
50	2.92	-	2.8	3.2
63	2.92	-	3.0	-

DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm) L: Chiều dài ống - Length of pipe (m)

e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm)

Dây ống D1 (Lực nén 320N) - D1 Range (compressing load 320N)

Dây ống D2 (Lực nén 750N) - D2 Range (compressing load 750N)

Dây ống D3 (Lực nén 1250N) - D3 Range (compressing load 1250N)

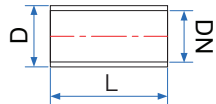
Ống luồn dây điện PVC-U Tiên Phong là loại sản phẩm cao cấp có khả năng chống cháy, cách điện, chống ẩm, chống mối mọt chịu axit ăn mòn, lắp ghép nhanh và đơn giản, mối nối đảm bảo an toàn. Đặc biệt, ống luồn dây điện PVC-U Tiên Phong có khả năng chịu uốn cao, giúp việc thi công được nhanh chóng, đảm bảo chất lượng của hệ thống điện. Bên cạnh đó, Tiên Phong cung cấp đủ phụ kiện đồng bộ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng dân dụng cũng như công nghiệp.

Tien Phong PVC-U conduit pipes and fittings for electrical system installation are advance products that able to fire protection, electrical insulated, moisture proof, anti-termite, acid resistance, fast installation because of its flexibility and electrical system guaranteed. With a full range of products, Tien Phong meets various demands of customers in terms of both industrial and residential.

SẢN PHẨM LUỒN DÂY ĐIỆN THEO BS EN 61386-21 + A11

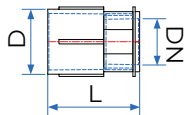
Thông số kỹ thuật phụ kiện luồn dây điện - Specification for conduit fittings

Khớp nối trơn - Coupling



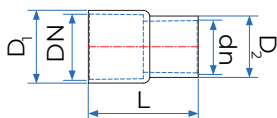
DN	D	L
16	19.7	33
20	24	38.6
25	29.2	49.2
32	36.6	54.8

Khớp nối ren - Female threaded coupling



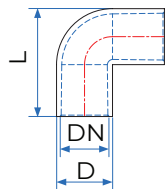
DN	D	L
16	19	33
20	24	36.1
25	29.2	41.5

Khớp nối giảm - Reducing coupling



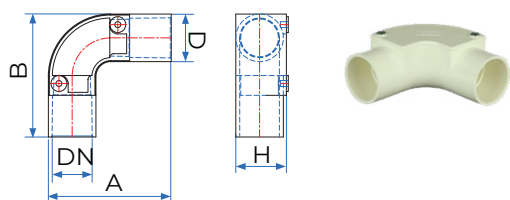
DN-dn	D ₁	D ₂	L
20-16	22.8	18.8	34
25-20	28.8	23.8	45
32-25	35.5	28.8	53

Nối góc 90° - Inspection elbow



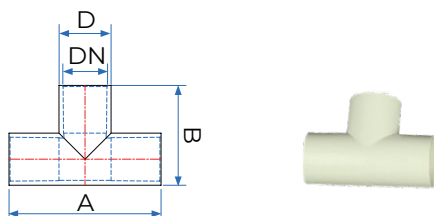
DN	D	L
16	19.4	38.3
20	24.7	45
25	29.3	53.7
32	36.5	64.5

Nối góc 90° có nắp - Inspection elbow bend



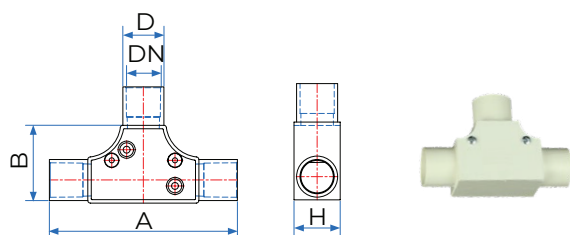
DN	D	H	B	A
20	24	25.8	62	62
25	29.8	32.8	70	70
32	36.8	41.5	85.2	85.2

Ba chạc 90° - Inspection tee



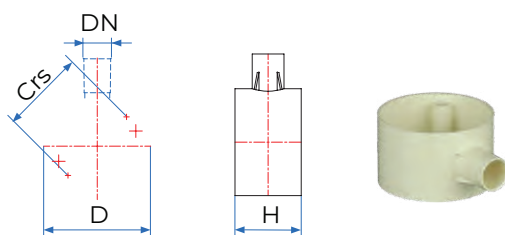
DN	D	B	A
16	19.6	36.8	57.8
20	24.3	45.8	71.5
25	29.3	55	84.5
32	37.3	63.6	89.5

Ba chạc 90° có nắp - Inspection tee bend



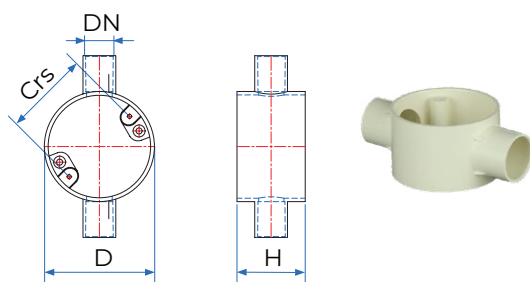
DN	D	H	B	A
20	24	28	68	109
25	29	37	81	128
32	37	46	87	135.5

Hộp nối 1 đường - 1-way junction box



DN	D	Crs	H
16	64.5	51	38.5
20	64.5	51	38.5
25	64.5	51	38.5

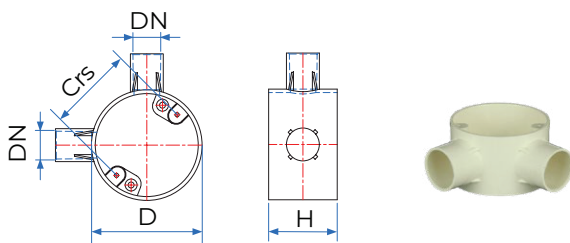
Hộp nối 2 đường - 2-way junction box



DN	D	Crs	H
16	64.5	51	38.5
20	64.5	51	38.5
25	64.5	51	38.5

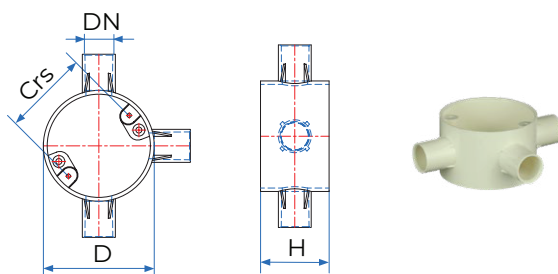
SẢN PHẨM LUỒN DÂY ĐIỆN THEO BS EN 61386-21 + A11

Hộp nối 2 đường vuông góc - 2-way angled junction box



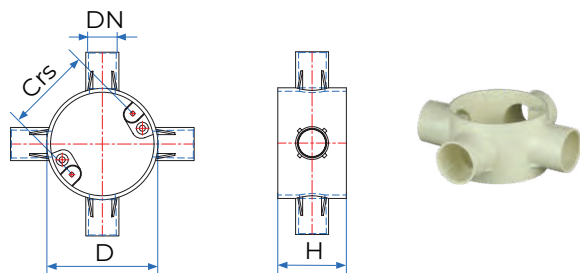
DN	D	Crs	H
16	64.5	51	38.5
20	64.5	51	38.5
25	64.5	51	38.5

Hộp nối 3 đường - 3-way junction box



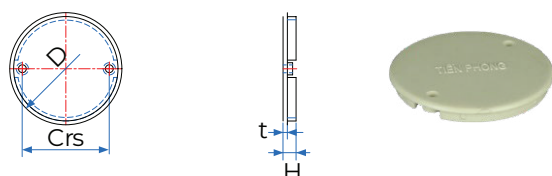
DN	D	Crs	H
16	64.5	51	38.5
20	64.5	51	38.5
25	64.5	51	38.5

Hộp nối 4 đường - 4-way junction box



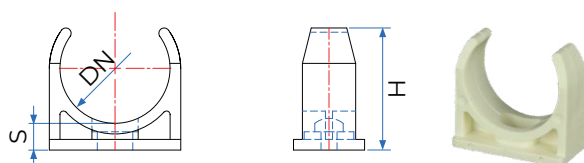
DN	D	Crs	H
16	64.5	51	38.5
20	64.5	51	38.5
25	64.5	51	38.5

Nắp đậy hộp nối tròn dùng vít - Junction box cover



DN	D	t	H
64.5	51	2.2	7.5

Kẹp đỡ ống - Conduit clip

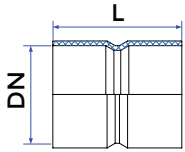


DN	S	L	H	W
16	6.5	21	20	17
20	8.2	32	29.2	18.5
25	7.2	30.5	34.2	18.5
32	8.4	37.5	41	20.3

CATALOGUE SẢN PHẨM PVC

PHỤ KIỆN PVC-U NONG HÀN - PVC-U FABRICATED FITTINGS

Nối thẳng nong hàn - Fabricated coupling

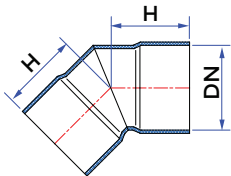


DN	L
110	142
125	160
140	175
160	197
180	218

DN	L
200	240
225	275
250	294
280	330
315	385

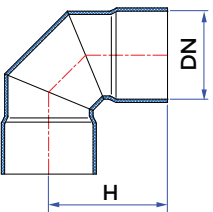
DN	L
355	407
400	456
450	540
500	564
630	720

Nối góc 45° nong hàn - Fabricated 45° elbow



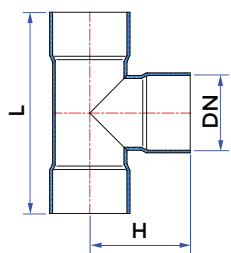
DN	H
355	330
400	370
450	410
500	460

Nối góc 90° nong hàn - Fabricated 90° elbow



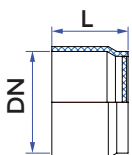
DN	H
355	417
400	471
450	512
500	579

Ba chạc 90° nong hàn - Fabricated tee



DN	H	L
180	211	422
280	316	632
355	396	792
400	446	892
450	496	992
500	551	1102

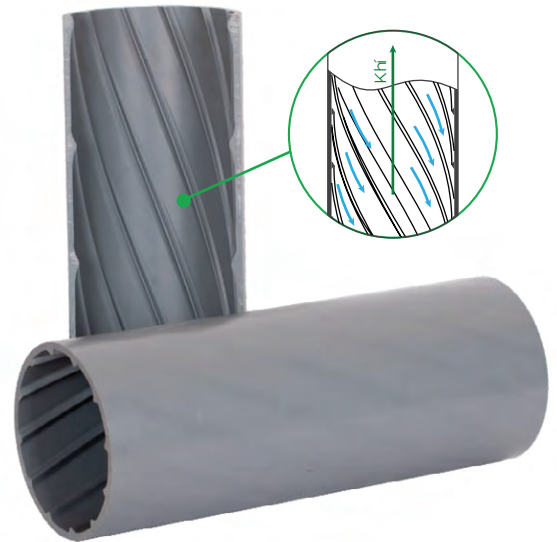
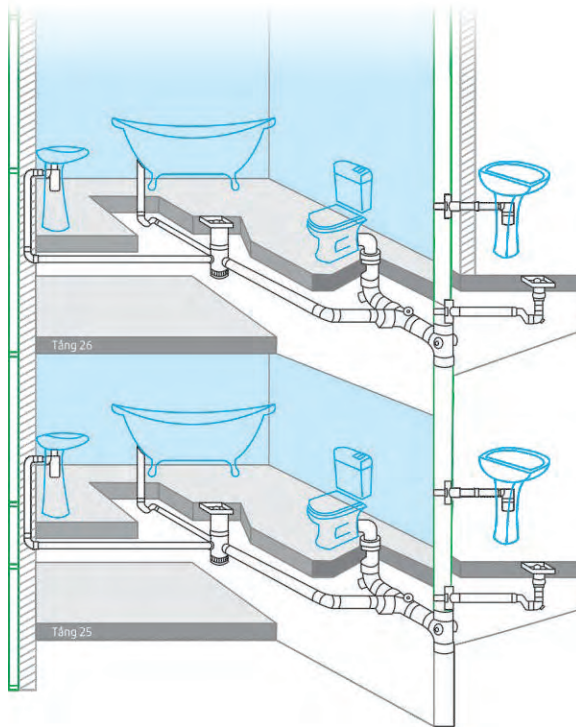
Đầu bịt nong hàn - Fabricated end cap



DN	L
110	71
125	80
140	88
160	99
180	109
200	120
225	134

DN	L
250	147
280	163
315	182
355	204
400	228
450	256
500	282

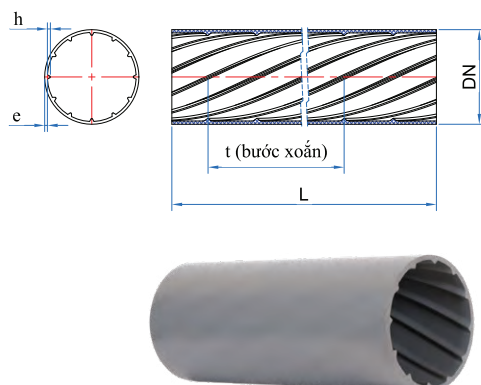
ỐNG LỖI XOẮN PVC-U - PVC-U SPIRAL PIPES



Với thiết kế gân xoắn trong lòng ống, dòng nước thoát chảy thành dòng xoáy xung quanh thành trong lòng ống. Khí thoát ngược chiều di chuyển vùng gần tâm ống, không xung đột với dòng nước; giúp cho khả năng thoát và giảm tiếng ồn tốt hơn so với ống lồng trơn cùng loại.

Spiral design of the internal surface allows the flow running spirally. The air will escape in the center of the pipe in opposite direction of, and not conflicting with, the flow. That mechanism provides a better flow and smaller noise than the same pipe with smooth internal surface.

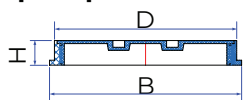
Thông số kỹ thuật ống lõi xoắn - Specification for PVC-U spiral pipes



DN	e	h	t	L
110	3.2	3	760	4
125	3.2	3.3	820	4
140	3.2	3.6	900	4
160	3.2	4	980	4
160	5.6	4	980	4

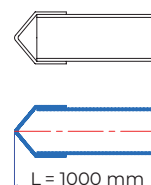
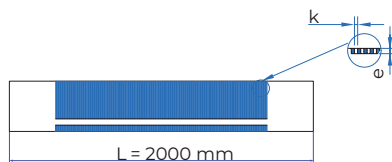
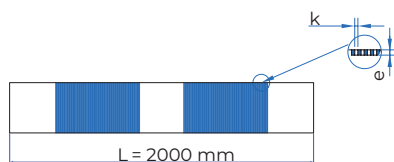
DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm)
e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm)
h: Chiều cao gân - Internal spiral rib height (mm)
t: Bước xoắn - Spiral pitch (mm)
L: Chiều dài ống - Length of pipe (m)

Nắp bể phốt - Floor access cover



DN	B	H
155	166	22

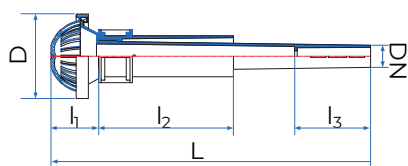
Ống lắng - Ống lọc - PVC-U sand and screen pipe



DN	e	k
48	1.65	0.25
48	2.0	0.25
48	2.5	0.3

DN	e	k
90	2.7	0.3
90	6.0	0.3
140	5.4	0.3

Chụp lọc nước - Water filter nozzle



DN	D	l ₁	l ₂	l ₃	L
18	69	40	110	60	262

Keo dán PVC - PVC solvent cement



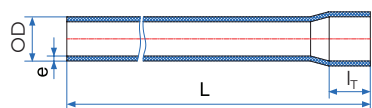
STT	Sản phẩm	
1	Keo dán - Solvent cement - 15gr	Túyp Type
2	Keo dán - Solvent cement - 30gr	
3	Keo dán - Solvent cement - 50gr	
4	Keo dán - Solvent cement - 200gr	Hộp Box
5	Keo dán - Solvent cement - 500gr	
6	Keo dán - Solvent cement - 1000gr	

SẢN PHẨM KHÁC - OTHER PRODUCTS

Ống PVC-U theo AS/NZS 1477 (Hệ ciod) - PVC-U pipes ciod series according to AS/NZS 1477

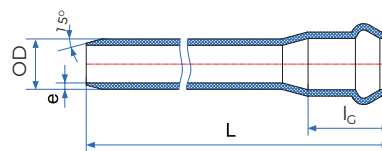
Dùng để kết nối ống PVC-U với ống gang

Used to connect PVC-U pipes to cast iron pipes



Ống nong trơn - Solvent cement joint pipes

DN	OD	e	PN	I_T	I_C
100	121.7	6.3	12	99	135
		8.3	16		
		9.2	18		
		10.2	20		
150	177.1	9.2	12	125	143
		12.0	16		
		13.4	18		
		14.8	20		
200	231.9	10.8	12	147	184
		14.2	16		
		15.9	18		
		17.5	20		



Ống nong gioăng - Rubber ring joint pipes

DN	OD	e	PN	I_T	I_C
225	258.9	6.2	6	173	-
		9.2	9		
		12.1	12		
		15.9	16		
		17.7	18		
		19.5	20		
250	285.8	6.8	6	198	181
		10.1	9		
		13.3	12		
		17.5	16		
		19.5	18		
		21.5	20		

DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm)

OD: Đường kính ngoài - Outside diameter (mm)

e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm)

PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)

Liên hệ với Tiên Phong để có chiều dài và độ dày ống khác.

Contact with us to get more information of other pipe's length and thickness.

Chiều dài ống (L) = 4m đối với ống nong trơn

Chiều dài ống (L) = 5m đối với ống nong gioăng

I_T : Chiều dài lắp ghép nong trơn - Length of socket (mm)

I_C : Chiều dài lắp ghép nong gioăng - Length of ring seal socket (mm)

About Solvent cement joint pipes, the length of pipe (L) is 4m.

About Rubber ring joint pipes, the length of pipe (L) is 5m.

CATALOGUE SẢN PHẨM PVC

GIẤY CHỨNG NHẬN - CERTIFICATE



Chứng nhận xanh ống và phụ kiện PVC
Singapore Green Building Product Certificate



Ống nhựa PVC-U – ISO 1452-2:2009 & TCVN 8491-2:2011
PVC-U pipes – ISO 1452-2:2009 & TCVN 8491-2:2011



Ống PVC-U - QCVN 16:2023/BXD
PVC-U pipes - QCVN 16:2023/BXD



Phụ tùng PVC-U - QCVN 16:2023/BXD
PVC-U fittings - QCVN 16:2023/BXD



Phụ tùng PVC-U - TCVN 8491-3:2011
PVC-U fittings - TCVN 8491-3:2011



NHỰA TIỀN PHONG
Luôn tiên phong

GIẤY CHỨNG NHẬN - CERTIFICATE

**ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**
COMMISSION FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIETNAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE
Số / No.: 35-15
(TPN1-GNL-2023)

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that: **ỐNG NHỰA POLYVINYL CLORUA KHÔNG HÓA ĐEO (PVC-U) DÙNG CHO HỆ THỐNG CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC VÀ CÔNG RÀNH ĐƯỢC BẮT NẠM VÀ NỐI TRÊN MẶT ĐẤT TRONG ĐIỀU KIỆN CỎ ÁP SUẤT** PVC-U PIPES FOR WATER SUPPLY AND FOR BURIED AND ABOVE-GROUND DRAINAGE AND SEWERAGE UNDER PRESSURE.

Nhãn hiệu / Brand name: 

Loại / Types: + Hệ inch: Đường kính danh nghĩa từ 1/2 inch đến 8 inch
inch series: Diameter nominal size from 1/2 inch up to 8 inch
+ Hệ mét: Đường kính danh nghĩa từ 20 mm đến 630 mm
Metric series: Diameter nominal size from 20 mm up to 630 mm

Được sản xuất bởi / Produced by:
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
TIEN PHONG PLASTIC SOUTH JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ / Address: Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, Tp. Thủ Đức, T. Bình Dương /
Lot C2, Dong An 2 Industrial Zone, Hoa Phu Ward, Thu Duc City, Binh Duong Province
Phù hợp với tiêu chuẩn / Conforms to the standard:
TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009, có sửa đổi)
Hệ thống quản lý chất lượng cho hệ thống cấp nước, thoát nước và công rãnh được
đạt nhận và có hiệu lực từ ngày 10/03/2023 đến ngày 04/03/2028
(Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 50/2017/TT-
BKHCN dated March 31st 2017 of Ministry of Science and Technology)
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
and approved to bear QUATEST 3 Product Certification mark
Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 10/03/2023 đến ngày 04/03/2028
This Certificate remains valid from March 09th 2023 to March 04th 2028


Trần Quốc Dũng
Trưởng phòng

Ống PVC-U - TCVN 8491-2:2011
PVC-U pipes - TCVN 8491-2:2011

**VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG**
VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN 

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY
Certificate of Conformity
Số (No.): 132/2024/DNSX-VLXD

Chứng nhận sản phẩm/Certifies that the product
ỐNG VÀ PHỤ TÙNG BẰNG PVC DÙNG CHO HỆ THỐNG CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC TRONG ĐIỀU KIỆN CỎ ÁP SUẤT
Plastic piping & fitting systems
for water supply and sewerage under pressure
Loại: Polyvinyl Clorua không hóa dẻo (PVC-U), PN6; PN8; PN10; PN12.5; PN16; đường kính danh nghĩa từ 21mm đến 800mm
Type: Unplasticized polyvinyl chloride) PVC-U, PN6; PN8; PN10; PN12.5; PN16; diameter from 21mm up to 800mm

Được sản xuất bởi/Manufactured by:
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Tien Phong Plastic Joint Stock Company (TIFOPLAST)
Trụ sở: Số 2 phố An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam.
Head Office: No.2, An Da Street, Lach Tray Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City, Vietnam.
Cơ sở 1: Khu Tiểu Trĩ, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Site 1: Tan Trai Area, Hung Dao Ward, Duong Kinh District, Hai Phong City, Vietnam

Phù hợp với/Conform to QCVN 16 : 2023/BXD

Công ty được phép sử dụng dấu hợp quy
Company can bear the Quality Mark

Phương thức đánh giá/Type of product certification systems
Phương thức đánh giá 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN
System No.5 According to Decision No. 28/2012/TT-BKHCN

Hiệu lực Giấy Chứng nhận/Valid from: 10/06/2024 đến/until 09/06/2027

**GIÁM ĐỐC VP**
Director of BuC

Trần Thị Thu Hà

**P. VIÊN TRƯỞNG**
Head of the TIFOP
VẬT LIỆU
XÂY DỰNG

Nguyễn Văn Huỳnh

Ống PVC-U – QCVN 16:2023/BXD
PVC-U pipes – QCVN 16:2023/BXD

**VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG**
VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN 

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY
Certificate of Conformity
Số (No.): 135/2024/DNSX-VLXD

Chứng nhận sản phẩm/Certifies that the product
ỐNG PVC DÙNG ĐỂ CẤP VÀ THOÁT NƯỚC TRONG ĐIỀU KIỆN CỎ ÁP SUẤT
PVC Plastic piping for water supply and sewerage under pressure
Loại: Poly(vinylclorua) biến tính (PVC-M), PN6; PN9; PN12; PN15, đường kính danh nghĩa từ 100mm đến 450mm
Type: Modified Poly(vinylchlorua) (PVC-M), PN6; PN9; PN12; PN15, diameter from 100mm up to 450mm

Được sản xuất bởi/Manufactured by:
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Tien Phong Plastic Joint Stock Company (TIFOPLAST)
Trụ sở: Số 2 phố An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam.
Head Office: No.2, An Da Street, Lach Tray Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City, Vietnam.
Cơ sở 1: Khu Tiểu Trĩ, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Site 1: Tan Trai Area, Hung Dao Ward, Duong Kinh District, Hai Phong City, Vietnam

Phù hợp với/Conform to QCVN 16 : 2023/BXD

Công ty được phép sử dụng dấu hợp quy
Company can bear the Quality Mark

Phương thức đánh giá/Type of product certification systems
Phương thức đánh giá 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN
System No.5 According to Decision No. 28/2012/TT-BKHCN

Hiệu lực Giấy Chứng nhận/Valid from: 10/06/2024 đến/until 09/06/2027

**GIÁM ĐỐC VP**
Director of BuC

Trần Thị Thu Hà

**P. VIÊN TRƯỞNG**
Head of the TIFOP
VẬT LIỆU
XÂY DỰNG

Nguyễn Văn Huỳnh

Ống PVC-M - QCVN 16:2023/BXD
PVC-M pipes - QCVN 16:2023/BXD

**VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG**
VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN 

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN
Certificate of Conformity
Số (No.): 97/2026/DNSX-VLXD

Chứng nhận sản phẩm/Certifies that the product
ỐNG DÙNG ĐỂ BẢO VỆ VÀ LẮP ĐẶT DÂY DẪN ĐIỆN TRONG NHÀ
Plastic piping systems
for protect and install electrical wires in the house
Loại/Type: Unplasticized Poly(vinylclorua) (PVC-U)

Được sản xuất bởi/Manufactured by:
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Tien Phong Plastic Joint Stock Company (TIFOPLAST)
Trụ sở: Số 2 phố An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Head Office: No.2, An Da Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City, Vietnam
Cơ sở 1: Số 222 Mạc Dĩnh Du, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Site 1: No.222 Mac Dinh Duong, Hung Dao Ward, Hai Phong City, Vietnam

Phù hợp với/Conform to TCVN 7417-1:2010

Công ty được phép sử dụng dấu hợp chuẩn
Company can bear the Quality Mark

Phương thức đánh giá/Type of product certification systems
Phương thức 5 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09/04/2026
System type 5 according to Decision No. 14/2026/TT-BKHCN

Hiệu lực Giấy Chứng nhận/Valid from: 02/6/2026 đến/until 01/6/2029

Hiệu lực có giá trị với điều kiện công ty tuân thủ công tác giám sát hàng năm
The effect is valid when the company complies with annual surveillance
(Kèm theo phụ lục: Danh mục các sản phẩm, hàng hóa)

**GIÁM ĐỐC VP**
Director of BuC

Trần Thị Thu Hà

**P. VIÊN TRƯỞNG**
Head of the TIFOP
VẬT LIỆU
XÂY DỰNG

Nguyễn Văn Huỳnh

Ống PVC-U - TCVN 7417-1:2010
PVC-U pipes - TCVN 7417-1:2010

CATALOGUE SẢN PHẨM PVC

GIẤY CHỨNG NHẬN - CERTIFICATE



Ống nhựa PVC-M - TCVN 11822:2017/AS/NSZ 4765:2007 PVC-M pipes - TCVN 11822:2017/AS/NSZ 4765:2007



Ống nhựa PVC-U - ISO 3633:2002 PVC-U pipes - ISO 3633:2002

HƯỚNG DẪN CHUNG

GENERAL INSTRUCTIONS

• Hướng dẫn kết nối ống PVC bằng dán keo	77
Solvent cement jointing guidelines for PVC pipes	
• Lưu ý	78
Note	
• Bảng 1: Khối lượng keo cho một mối dán (tham khảo)	78
Table 1. Mass of solvent cement for a joint (refer)	
• Hướng dẫn kết nối ống bằng lắp gioăng	79
Gasket joint guidelines for PVC pipes	
• Hướng dẫn kết nối ống bằng ren	80
Thread connecting guidelines for PVC pipes	
• Quy cách và kết cấu rãnh đào	80
Specification and structure of the trenches	
• Bảng 2: Độ sâu chôn ống tối thiểu tính từ đỉnh ống lên mặt đường	80
Table 2. Minimum cover over pipe	
• Gối đỡ	82
Anchorage	

HƯỚNG DẪN KẾT NỐI ỐNG PVC BẰNG DÁN KEO

Solvent cement jointing guidelines for PVC pipes

1



- Cắt vuông góc đầu ống, đảm bảo đầu nong và đầu ống không bị hư hại. Mài vát đầu ống để tránh lớp keo bị cạnh sắc của ống đẩy ra ngoài.
- *The pipe must be cut perpendicular to reduce damage. Chamfer ends of pipe to prevent the solvent cement layer being scraped from the surface of the socket when the joint is assembled*

2



- Vạch dấu chiều dài cần ghép dán trên đầu ống theo chiều dài lắp ghép của đầu nong cần nối.
(Chiều dài lắp ghép tham khảo trên catalogue của Nhựa Tiên Phong)
- *Mark the pipe a known distance from spigot, corresponding insertion depth of the socket
(Refer the insertion depth of the socket in Tien Phong's catalogue)*

3



- Vệ sinh bề mặt ống và đầu nong lắp ghép bằng vải mềm sạch.
- *Clean surfaces spigot and the socket using soft cloth.*

4



- Sử dụng chổi quét đều keo dán lên toàn bộ phần lắp ghép (thời gian quét keo tối đa cho một mối dán là 30 giây).
- *Using brush to apply a full Tien Phong's solvent cement over the entire assembly (The maximum apply cement for a joint is 30 seconds).*

5



- Đẩy nhanh đầu ống vào đầu nong cho tới khi vạch dấu chạm vào mặt đầu của đầu nong, duy trì lực đẩy sao cho ống không bị đẩy ngược lại đến khi mối dán được hoàn thành. Giữ chặt mối dán keo trong ít nhất 30 giây.
- Lau sạch lượng keo dư thừa bên ngoài và bên trong mối nối (nếu có).
- *Push spigot into socket until the marked line coincide with its ends and keep the pipe until the joint has settled. Hold the joint firmly without movement for at least 30 seconds.*
- *Wipe off the excess solvent cement external and internal pipe or fitting.*

LƯU Ý

Note

- Không di chuyển mối dán keo trong thời gian ít nhất 5 phút và vận chuyển cẩn thận ít nhất trong 1 giờ sau khi dán keo.
Do not move the joint for at least 5 minutes and handle carefully for at least another hour after jointing.
- Không quét quá nhiều keo, khi kết nối lượng keo dư quá nhiều có thể chảy vào bề mặt trong của ống hoặc phụ tùng gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.
Do not apply too much cement because its excess will flow inside the pipes or fittings that affect to product quality.
- Để cho keo dán được hoàn toàn khô trước khi thử áp suất. Mối dán keo cần được để ít nhất 24 giờ ở điều kiện nhiệt độ 16°C – 20°C. Thời gian làm khô có thể lên đến 48 giờ nếu nhiệt độ thấp hơn 15°C.
The cement must be allowed to fully dry before attempting any pressure testing. The joint normally takes at least 24 hours at 16°C – 20°C, while it can up to 48 hours if the temperature is less than 15°C.
- Không cho ống tiếp xúc với nước trong ít nhất 2 giờ sau khi hoàn thành mối dán keo cuối cùng.
Do not fill the pipe with water for at least one hour after making the last joint.

Bảng 1: Khối lượng keo cho một mối dán (Tham khảo)
Table 1: Solvent cement usage per joint (Reference)

DN	g/joint	DN	g/joint	DN	g/joint
21	1g	125	13g	355	86g
27	1g	140	16g	400	107g
34	1g	160	20g	450	141g
42	2g	180	25g	500	173g
48	2g	200	30g	560	263g
60	4g	225	37g	630	391g
75	6g	250	45g	710	485g
90	8g	280	55g	800	558g
110	11g	315	68g		

HƯỚNG DẪN KẾT NỐI ỐNG BẰNG LẮP GIOẰNG

Gasket joint guidelines for PVC pipes

1



- Làm sạch bề mặt ngoài của đầu ống kết nối (không được sử dụng dầu hoặc mỡ). Mài vát mép ống 15° trước khi kết nối.
- Làm sạch bề mặt trong của phần lắp gioăng.
- *Clean carefully the external surface of the pipe (do not use oil or grease). The pipe must be chamfer 15° before installed.*
- *Clean carefully internal the socket.*

2



- Kiểm tra gioăng. Lắp gioăng vào rãnh theo hướng dẫn trên hình.
- *Inspect and install the sealing ring into its specific seat.*

3



- Vạch dấu lên bề mặt ngoài đầu ống cần lắp ghép (chiều dài lắp ghép tham khảo catalogue của Nhựa Tiên Phong).
- *Mark on the external of the pipe to be assembled (Refer the catalog of Nhựa Tiên Phong for further installation length).*

4



- Dùng chất làm trơn của Tiên Phong quét lên bề mặt trong của gioăng.
- Quét chất làm trơn lên bề mặt ngoài của ống.
- *Use Tien Phong lubricant on the inner surface of the gasket.*
- *Use Tien Phong lubricant on the outer surface of the pipe.*

5



- Dùng dụng cụ thích hợp, đẩy đầu ống vào rãnh gioăng cho tới khi mặt đầu của phần chứa gioăng nằm trong giới hạn của vạch dấu.
- *Use appropriate tools to push pipe ends into the gasket trench until the end of gasket is within the limit of the marked line.*

HƯỚNG DẪN KẾT NỐI ỐNG BẰNG REN

Thread connecting guidelines for PVC pipes

①



- Quấn băng teflon theo hướng xoắn của ren cho ren ngoài
- *Wrap the teflon tape along the thread for the male thread*

②



- Miết tay chặt đều sau khi hoàn thành lớp băng teflon
- *Apply pressure to secure the tape*

③



- Vặn chặt ren ngoài và ren trong
- *Twist male thread into female thread*

④



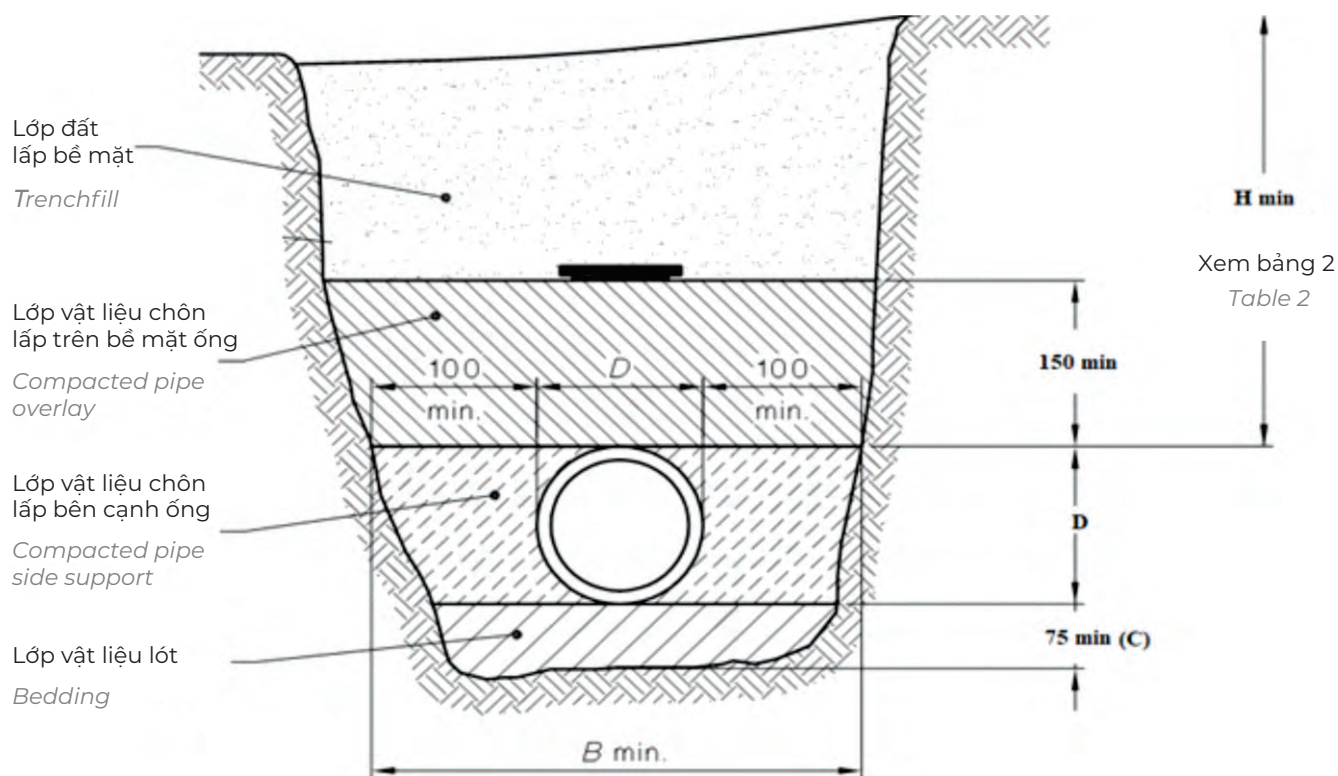
- Xiết chặt ren bằng cờ lê hoặc dụng cụ tương đương khác, đảm bảo chỉ siết thêm từ 1 đến 2 vòng ren và nếu khi vai hai đầu ren đã chạm nhau thì siết thêm không quá $\frac{1}{4}$ vòng ren để mỗi ghép ren không bị phá hủy
- *Tighten the thread by wrench or other tool, tighten more than from 1 to 2 threads; if two parts touch each other then tighten no more than $\frac{1}{4}$ thread so that the threaded joint is not broken*

- Số lớp băng quấn cụ thể cho từng cỡ ren là:
+ 1/2"; 3/4"; 1": Quấn từ 10 đến 20 lớp.
+ 1.1/4"; 1.1/2"; 2"; 2.1/2"; 3"; 4": Quấn từ 20 đến 30 lớp.

- *Number of layers of teflon tape for each thread size:*
+ 1/2", 3/4", 1": Wrap from 10 to 20 layers.
+ 1.1/4", 1.1/2", 2", 2.1/2", 3", 4": Wrap from 20 to 30 layers.

QUY CÁCH VÀ KẾT CẤU RÃNH ĐÀO

Specification and structure of the trenches



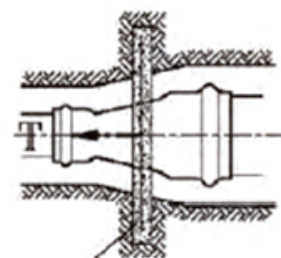
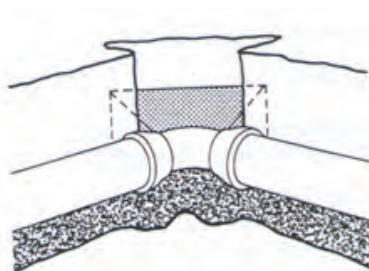
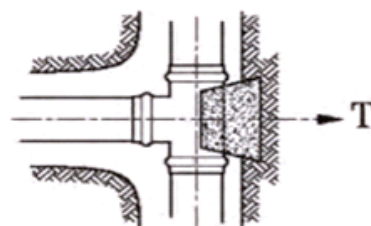
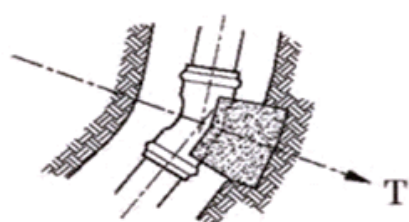
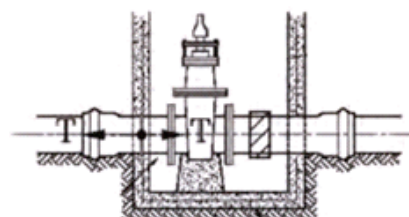
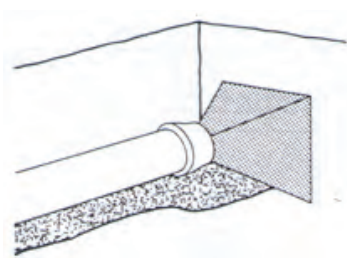
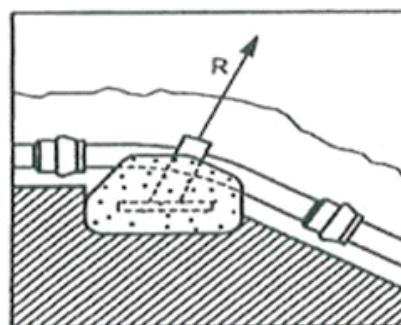
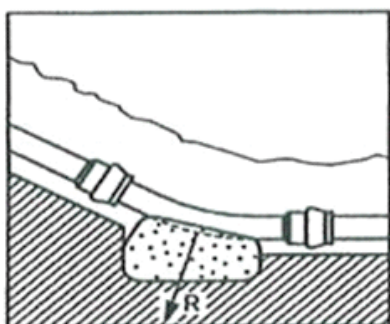
Đặc tính kĩ thuật của hào rãnh lắp đặt ống / Specification and structure of the trenches

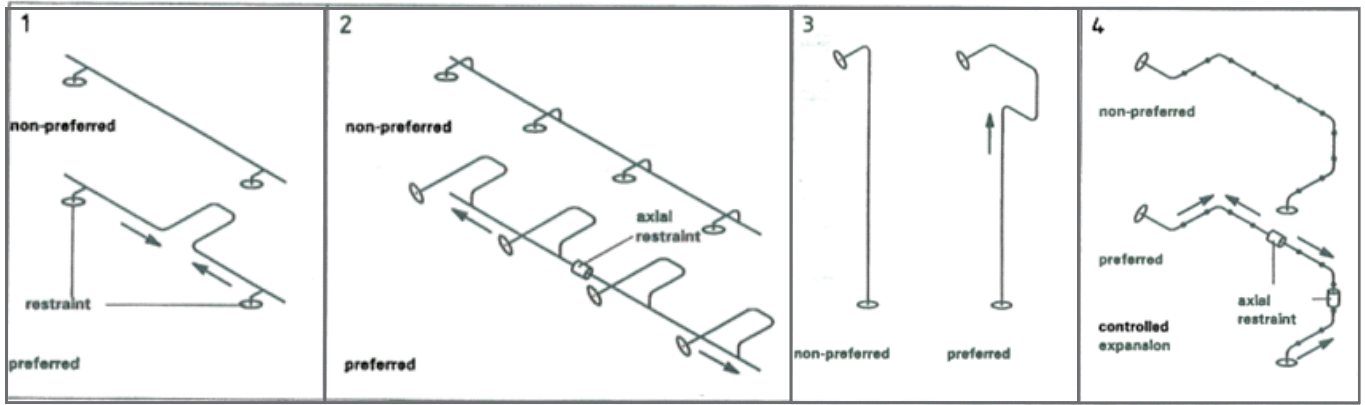
BẢNG 2: ĐỘ SÂU CHÔN ỐNG TỐI THIỂU TÍNH TỪ ĐỈNH ỐNG LÊN MẶT ĐƯỜNG

Table 2. Minimum cover over pipe

Tải trọng (Loading condition)	Độ sâu chôn ống tối thiểu tính từ đỉnh ống lên mặt đường (Minimum cover)
Không có tải xe cộ / Not subject to vehicular loading	300mm
Chịu tải xe cộ / Subject to vehicular loading:	
a. Chịu tải xe cộ không thường xuyên / No carriageways	450mm
b. Đường có lớp phủ mặt đường / Sealed carriageways	600mm
c. Đường không có lớp phủ mặt đường / Unsealed carriageways	750mm
Ống trong bờ kè hoặc chịu tải thiết bị xây dựng	
Pipes in embankments or subject to construction equipment loads	750mm

GỐI ĐỖ Anchorage





Ví dụ về vị trí đỡ ống khi lắp đặt đường ống trên mặt đất

Example of anchor position when installing on ground

Đường kính ngoài của ống DN (Outer diameter)	Khoảng cách từ các trung tâm gối đỡ theo nhiệt độ Distance between supporting centers for water at temperature for						
	Trục ngang (Horizontal pipes)						Trục dọc (Vertical pipes)
	20°C	25°C	30°C	35°C	40°C	45°C	20°C to 45°C
16	750	670	600	500	400	-	800
20	850	770	700	600	500	-	900
25	900	820	750	650	550	500	1000
32	1000	920	850	750	650	570	1200
40	1100	1050	1000	900	800	700	1400
50	1250	1200	1150	1050	950	820	1600
63	1400	1350	1300	1200	1100	970	1800
75	1500	1450	1400	1300	1200	1070	2000
90	1650	1600	1550	1450	1350	1200	2200
110	1850	1800	1750	1650	1550	1370	2400
140	2150	2100	2050	1950	1850	1720	2500
160	2250	2200	2150	2070	2000	1850	2500
225	2500	2450	2400	2320	2250	2120	2500



MIỀN BẮC

- Số 02 An Đà, Phường Gia Viên, TP. Hải Phòng
 - Số 222 Mạc Đăng Doanh, Phường Hưng Đạo, TP. Hải Phòng
- Tel: 022 5381 3979

MIỀN TRUNG

- Lô C, KCN Nam Cẩm, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An
- Tel: 023 8379 1268

MIỀN NAM

- 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh
 - Lô C2, KCN Đồng An 2, Phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh
- Tel: 027 4358 9544